

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 060.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第六十**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
lục thập.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
60.**

東晉天竺三藏佛跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

入法界品第三十四之十七

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thập thất.

Phẩm thứ 34 phần 17 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財自見己身在諸佛所。見如是等諸奇特事。

Nhĩ thời Thiện Tài tự kiến kỳ thân tại chư Phật sở.

Kiến như thị đẳng chư kì đặc sự.

Khi đó Thiện Tài tự thấy bản thân mình ở nơi ở của các Phật. Thấy như thế cùng với các việc đặc biệt.

又聞樓觀諸金鈴中。出不思議微妙音聲。

Hựu văn lâu quán chư kim linh trung. Xuất bất tư nghị vi diệu âm thanh.

Lại nghe ở trong các linh vàng của lầu quán. Phát ra âm thanh vi diệu không nghĩ bàn.

所謂初發菩提心聲。菩薩所行諸度願聲。

Sở vị sơ phát Bồ Đề tâm thanh. Bồ Tát sở hạnh chư độ nguyện thanh.

Gọi là âm thanh mới phát tâm Bồ Đề. Âm thanh nguyện hạnh Bồ Tát các Pháp tới Niết Bàn.

恭敬供養不可思議諸佛音聲。淨佛刹聲。

Cung kính cúng dưỡng bất khả tư nghị chư Phật âm thanh. Tịnh Phật sát thanh.

Âm thanh cung kính cúng dưỡng các Phật không thể nghĩ bàn. Âm thanh Thanh tịnh Nước Phật.

佛法雲聲。諸莊嚴具亦出如是微妙音聲。

Phật Pháp vân thanh. Chư trang nghiêm cụ diệc xuất như thị vi diệu âm thanh.

Âm thanh mây Pháp Phật. Các đồ dùng trang nghiêm cũng phát ra âm thanh vi diệu như thế.

又聞某菩薩在某世界。於某劫中某知識化迴向善根。

Hựu văn mỗ Bồ Tát tại mỗ Thế giới. Ư mỗ Kiếp trung mỗ Tri thức hóa hồi hướng thiện Căn.

Lại nghe Bồ Tát đó ở Thế giới kia. Ở trong Kiếp đó Tri thức kia cảm hóa hồi hướng Căn thiện.

出生大願。於某佛所, 大眾之中發菩提心聲。

Xuất sinh đại nguyện. Ư mỗ Phật sở Đại chúng chi trung phát Bồ Đề tâm thanh.

Sinh ra nguyện lớn. Âm thanh ở nơi ở của Phật đó ở trong Đại chúng phát tâm Bồ Đề.

又聞菩薩修習諸行劫數多小。於某剎中成正覺聲。

Hựu văn Bồ Tát tu tập chư hạnh, Kiếp số đa tiểu. Ư mỗ Sát trung thành Chính Giác thanh.

Lại nghe Bồ Tát tu luyện các hạnh, số Kiếp nhiều ít.

Âm thanh ở trong Nước đó thành Chính Giác.

如是名號壽量長短。滿足大願。化眾生聲。

Như thị danh hiệu thọ lượng trường đoản. Mãn túc đại nguyện hóa chúng sinh thanh.

Tên hiệu như thể lượng thọ dài ngắn. Âm thanh đầy đủ nguyện lớn cảm hóa chúng sinh.

於諸菩薩，聲聞，緣覺，大眾之中現般涅槃法住世聲。

Ư chư Bồ Tát, Thanh Văn Duyên Giác, Đại chúng chi trung hiện Bát Niết Bàn Pháp trụ thế thanh.

Âm thanh dừng ở Thế gian hiện ra Pháp nhập vào Niết Bàn ở trong các Bồ Tát, Thanh Văn Duyên Giác, Đại chúng.

又聞菩薩於某世界，悉能廣行檀波羅蜜，淨持禁戒。

Hựu văn Bồ Tát ư mỗ Thế giới. Tất năng quảng hành Đàn Ba La Mật, tịnh trì cấm Giới.

Lại nghe Bồ Tát ở Thế giới kia, đều có thể rộng thực hành Pháp Bồ thí tới Niết Bàn, Thanh tịnh giữ Giới hạnh cấm.

修習忍辱發行精進。入諸禪定，習應智慧。為求法故。

Tu tập Nhẫn nhục, phát hành Tinh tiến. Nhập chư Thiền định, tập ưng Trí tuệ. Vì cầu Pháp cố.

Tu luyện Nhẫn nhịn, phát ra thực hành Tinh tiến.

Nhập vào các Thiền Định, cần luyện tập Trí tuệ. Do vì cầu Pháp.

捨諸珍寶，國城，妻子，頭目，

手足。守護正法為大法師。

Xả chư trần bảo, quốc thành thê tử, đầu mục thủ túc.  
Thủ hộ Chính pháp, vi đại Pháp sư.

Bỏ các châu báu, Nước thành vợ con, đầu mắt tay  
chân. Giúp bảo vệ Pháp đúng, là Thầy Pháp lớn.

施清淨法設大法會。建大法幢擊法鼓吹法螺。

Thí Thanh tịnh Pháp, thiết đại Pháp hội. Kiến đại Pháp  
tràng, kích Pháp cổ, xuy Pháp loa.

Ban cho Pháp Thanh tịnh, thiết lập hội Pháp lớn. Kiến  
thiết cờ Pháp lớn, gõ trống Pháp, thổi loa Pháp.

雨法雨興立塔廟。種種莊嚴。安樂眾生。護佛法藏  
。

Vú Pháp vũ, hưng lập Tháp miếu. Chủng chủng trang  
nghiêm an lạc chúng sinh. Hộ Phật Pháp tạng.

Tưới mưa Pháp, xây dựng Tháp miếu. Đủ các loại  
trang nghiêm yên vui chúng sinh. Giữ gìn tạng Pháp  
Phật.

又聞某佛在某世界。於某劫中成等正覺。眷屬多小  
。

Hựu văn mỗ Phật tại mỗ Thế giới. Ư mỗ Kiếp trung  
thành Đẳng Chính Giác. Quyển thuộc đa tiểu.

Lại nghe Phật đó ở Thế giới kia. Ở trong Kiếp đó  
thành Đẳng Chính Giác. Quyển thuộc nhiều ít.

壽命長短。滿足大願。教化眾生。

Thọ mệnh trường đoản. Mãn túc đại nguyện giáo hóa chúng sinh.

Mệnh thọ dài ngắn. Đầy đủ nguyện lớn giáo hóa chúng sinh.

聞如是等不可思議微妙音聲。身心柔軟歡喜無量。

Văn như thị đẳng bất khả tư nghị vi diệu âm thanh.

Thân tâm nhu nhuyễn hoan hỉ vô lượng.

Nghe như thế cùng với âm thanh vi diệu không thể nghĩ bàn. Thân tâm mềm mại vui mừng vô lượng.

即得無量陀羅尼門, 辯才門, 忍門, 精進門, 大願門,

Tức đắc vô lượng Đà La Ni môn, biện tài môn, Nhẫn môn, Tinh tiến môn, đại nguyện môn,

Liên được vô lượng môn Đà La Ni, môn tài hùng biện,

môn Nhẫn nhĩ, môn Tinh tiến, môn nguyện lớn,

Thông minh môn, Trí tuệ môn, Giải thoát môn, Ba La Mật môn, Tam muội môn。

thông minh môn, Trí tuệ môn, Giải thoát môn, Ba La Mật môn, Tam muội môn.

môn sáng suốt, môn Trí tuệ, môn Giải thoát, môn

Pháp tỳ Niết Bàn, môn Tam muội.

爾時善財於寶鏡中見諸如來及其眷屬。

Nhĩ thời Thiện Tài ư bảo kính trung kiến chư Như Lai cập kỳ quyến thuộc.

Khi đó Thiện Tài thấy các Như Lai và quyến thuộc của họ ở trong gương báu.

諸大菩薩，聲聞，緣覺。淨世界，不淨世界，雜世界。

Chư đại Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác. Tịnh Thế giới, bất tịnh Thế giới, tạp Thế giới.

Các Bồ Tát lớn, Thanh Văn Duyên Giác. Thế giới Thanh tịnh, Thế giới không Thanh tịnh, Thế giới hỗn tạp.

或世界有佛，或世界無佛，或上中下世界。

Hoặc Thế giới hữu Phật, hoặc Thế giới vô Phật, hoặc thượng trung hạ Thế giới.

Hoặc Thế giới có Phật, hoặc Thế giới không có Phật, hoặc Thế giới trên cao ở giữa bên dưới.

或有世界如因陀羅網。或有翻覆仰伏世界。

Hoặc hữu Thế giới như Nhân Đà La võng. Hoặc hữu phiên phúc ngưỡng phục Thế giới.

Hoặc có Thế giới như lưới Đế Thích. Hoặc có Thế giới lật ngửa ngược lên ngược xuống.

又復覩見平正世界。悉分別知五道別異。

Hựu phục đồ kiến bình chính Thế giới. Tất phân biệt tri ngũ Đạo biệt dị.

Mà lại nhìn thấy Thế giới bằng phẳng. Đều biết phân biệt 5 Đạo khác biệt.

又見無量阿僧祇諸大菩薩。經行禪定觀察諸法。

Hựu kiến vô lượng A tăng kì chư đại Bồ Tát. Kinh hành Thiền định, quan sát chư Pháp.

Lại thấy vô lượng A tăng kì các Bồ Tát lớn. Đi lại Thiền Định, quan sát các Pháp.

發大悲心普覆眾生。造種種論辯眾義趣，

Phát Đại Bi tâm phổ phúc chúng sinh. Tạo chủng chủng luận biện chúng nghĩa thú.

Phát tâm Đại Bi che lên khắp chúng sinh. Tạo ra đủ các loại biện luận, các hướng nghĩa.

或書經卷。或問，或答。或見出生三種迴向。

Hoặc thư Kinh quyển, hoặc vấn hoặc đáp. Hoặc kiến xuất sinh tam chủng hồi hướng.

Hoặc viết quyển Kinh, hoặc hỏi hoặc trả lời. Hoặc thấy sinh ra 3 loại hồi hướng.

及諸大願。悉皆覩見如是等事。又見諸寶柱中。

Cập chư đại nguyện. Tất giai đồ kiến như thị đẳng sự. Hựu kiến chư bảo trụ trung.

Cùng với các nguyện lớn. Đều cùng nhìn thấy như thế cùng với sự việc. Lại thấy ở trong các cột báu.

普放無量青黃赤白淨玻瓈色。

Phổ phóng vô lượng thanh hoàng xích bạch tịnh pha lê sắc.

Phóng ra khắp vô lượng màu sắc xanh vàng đỏ trắng pha lê sáng sạch.

因尼羅寶閻浮檀金諸光明網。又見珠瓔珞中。



Nhân ni la bảo Diêm phù đàn kim chư Quang minh  
võng. Hựu kiến châu anh lạc trung.

Các lưới Quang sáng của vàng Diêm phù đàn, vật báu  
Nhân ni la. Lại thấy trong các chuỗi ngọc.

出八功德香水。瑠璃寶中出無量光明。

Xuất bát công Đức hương thủy. Lưu ly bảo trung xuất  
vô lượng Quang minh.

Sinh ra nước hương 8 công Đức. Trong lưu ly báu  
sinh ra vô lượng Quang sáng.

又見優鉢羅鉢曇摩分陀利中生諸妙華，大如車輪。

Hựu kiến Ưu bát la Bát đàm ma Phân đà lợi trung sinh  
chư diệu hoa, đại như xa luân.

Lại thấy giữa Ưu bát la, Bát đàm ma, Phân đà lợi sinh  
ra các hoa vi diệu, lớn như bánh xe.

華中悉見男女，大小，釋梵四王，諸龍，夜叉。

Hoa trung tất kiến nam nữ, đại tiểu Thích Phạm Tứ  
vương, chư Long Dạ Xoa.

Trong hoa đều thấy Đế Thích, Trời Phạm, 4 Vua Trời,  
các Rồng Dạ Xoa nam nữ lớn nhỏ.

乃至人非人等。及諸象馬，聲聞菩薩，一切眾生。

Nãi chí nhân, phi nhân đẳng. Cập chư tượng mã,  
Thanh Văn Bồ Tát, nhất thiết chúng sinh.

Thậm chí các người, không phải người. Cùng với voi  
ngựa, Thanh Văn Bồ Tát, tất cả chúng sinh.

種種形類皆悉恭敬合掌禮佛。

Chúng chúng hình loại, giai tất cung kính, hợp chưởng lễ Phật.

Đủ các loại hình loại, đều cùng cung kính, chắp tay lễ Phật.

又寶樹中悉見種種妙色之身。

Hựu bảo thụ trung tất kiến chúng chúng diệu sắc chi thân.

Lại cùng thấy đủ các loại sắc thân vi diệu ở trong cây báu.

所謂如來身, 菩薩身, 天龍八部等身, 釋梵天身,

Sở vị Như Lai thân, Bồ Tát thân, Thiên Long Bát bộ đẳng thân, Thích Phạm Thiên thân,

Gọi là thân Như Lai, thân Bồ Tát, thân các Trời Rồng 8 bộ Chúng, thân Đế Thích, Trời Phạm,

轉輪王身, 四部眾身。各各執持眾供養具。

Chuyển luân Vương thân, tứ bộ chúng thân. Các các chắp trì chúng cúng dưỡng cụ.

Thân Vua Chuyển luân, thân nam nữ Tì Kheo, thân nam nữ Phật Tử. Từng người cầm giữ các đồ cúng dưỡng.

尊重讚歎恭敬禮拜。又見半月像中。

Tôn trọng tán thán cung kính lễ bái. Hựu kiến bán nguyệt tượng trung.

Tôn trọng ca ngợi cung kính lễ bái. Lại thấy trong hình tượng nửa vàng Trắng.

放阿僧祇日月光明。又見彌勒於過去世修菩薩行。

Phóng A tăng kì Nhật Nguyệt Quang minh. Hựu kiến Di Lặc ư Quá khứ thế tu Bồ Tát hạnh.

Phóng A tăng kì Quang sáng của mặt Trời mặt Trăng. Lại thấy Di Lặc Bồ Tát tu hành hạnh Bồ Tát ở thời Quá khứ.

布施頭目, 髓腦, 手足, 肢節, 一切身分, 國城, 妻子, 種種諸物。

Bố thí đầu mục, tủy não thủ túc, chi tiết, nhất thiết thân phần, Quốc thành thê tử, chủng chủng chư vật.

Bố thí đầu mắt, tủy não chân tay, chi khớp, tất cả phần thân, Nước thành vợ con, đủ các loại các vật.

隨其所須盡給施之。又見彌勒讚歎諸佛。

Tùy kỳ sở tu tận cấp thí chi. Hựu kiến Di Lặc tán thán chư Phật.

Tùy theo nhu cầu của họ cấp ban cho hết. Lại thấy Di Lặc ca ngợi các Phật.

恭敬供養。或爲醫王療治眾病。失正路者示以正道。

Cung kính cúng dưỡng. Hoặc vi y vương liệu trị chúng bệnh. Thất chính lộ giả thị dĩ Chính đạo.

Cung kính cúng dưỡng. Hoặc là Thầy thuốc lớn chữa trị các bệnh. Người mất đường đúng tỏ rõ ra Đạo đúng.

或爲大船師導至寶洲。或爲馬王荷負眾生，令離鬼難。

Hoặc vi đại thuyền Sư đạo chí bảo châu. Hoặc vi mã Vương hà phụ chúng sinh, linh ly Quỷ nạn.

Hoặc là người lái thuyền lớn, dẫn đường tới đảo châu báu. Hoặc là Vua ngựa gánh công chúng sinh, giúp rời nạn Quỷ.

或爲論師造諸經論。或爲轉輪王十善化世。

Hoặc vi Luận sư tạo chư Kinh luận. Hoặc vi Chuyển luân Vương thập thiện hóa thế.

Hoặc là Thầy biện luận tạo ra các Kinh luận. Hoặc là Vua Chuyển luân 10 Nghiệp thiện cảm hóa đời.

或見孝順父母，近善知識，不違其教。

Hoặc kiến hiếu thuận Phụ mẫu, cận thiện Tri thức, bất vi kỳ giáo.

Hoặc thấy hiếu thuận Cha mẹ, gần Tri thức thiện, không ngược dạy bảo của họ.

或見聲聞緣覺，菩薩如來形色，教化眾生。

Hoặc kiến Thanh Văn Duyên Giác, Bồ Tát Như Lai hình sắc, giáo hóa chúng sinh.

Hoặc thấy hình sắc của Thanh Văn Duyên Giác, Bồ Tát Như Lai, giáo hóa chúng sinh.

或爲法師讚歎佛法。禪思誦念興諸福業。

Hoặc vi Pháp sư tán thán Phật Pháp. Thiền tư tụng niệm hưng chư Phúc Nghiệp.

Hoặc là Thầy Pháp ca ngợi Pháp Phật. Nghĩ Thiền tụng nhớ hưng thịnh Nghiệp Phúc.

造立塔廟諸妙形像。以香華鬘恭敬供養。

Tạo lập Tháp miếu chư diệu hình tượng. Dĩ hương hoa man cung kính cúng dưỡng.

Tạo lập Tháp miếu các hình tượng vi diệu. Dùng tua hoa hương cung kính cúng dưỡng.

或教眾生三歸, 五戒, 八齋,  
十善。出家學道。聞法受持。

Hoặc giáo chúng sinh Tam quy, Ngũ giới Bát trai, Thập thiện. Xuất gia học Đạo, văn Pháp thụ trì.

Hoặc dạy chúng sinh 3 Trở về nương theo, 5 Giới hạnh, 8 trai Giới, 10 Nghiệp thiện. Xuất gia học Đạo, nghe Pháp nhận giữ.

正念思惟住菩提心。又見彌勒於無量劫。行六波羅蜜。

Chính niệm tư duy trụ Bồ Đề tâm. Hựu kiến Di Lặc ư vô lượng Kiếp. Hành lục Ba La Mật.

Suy nghĩ Nhớ đúng dừng ở tâm Bồ Đề. Lại thấy Di Lặc với vô lượng Kiếp. Thực hành 6 Pháp tới Niết Bàn.

化眾生事。又見彌勒無量劫中諸善知識。

Hóa chúng sinh sự. Hựu kiến Di Lặc vô lượng Kiếp trung chư thiện Tri thức.

Cảm hóa việc của chúng sinh. Lại thấy Di Lặc trong vô lượng Kiếp là các Tri thức thiện.

爾時彌勒菩薩告善財言：善來童子！

Nhĩ thời Di Lặc Bồ Tát cáo Thiện Tài ngôn : Thiện lai Đồng tử !

Khi đó Di Lặc Bồ Tát bảo Thiện Tài nói rằng : Cậu bé thiện tới !

汝見樓觀諸大菩薩不可思議自在力不？唯然已見。

Nhữ kiến lâu quán chư đại Bồ Tát bất khả tư nghị Tự tại lực phủ ? Duy nhiên dĩ kiến.

Ngài thấy lực Tự do không thể nghĩ bàn của các Bồ Tát lớn ở lầu quán phải không ? Tất nhiên đã thấy.

譬如有人夢中覩見山林，河池大海，須彌諸天宮殿。

Thí như hữu nhân mộng trung đồ kiến sơn lâm, hà trì đại hải, Tu Di chư Thiên cung điện.

Ví như có người trong giấc mộng nhìn thấy rừng núi, sông đầm biển lớn, núi Tu Di cung điện Trời.

四天下中一切像類。見如是已歡喜無量。

Tứ Thiên hạ trung nhất thiết tượng loại. Kiến như thị dĩ hoan hỷ vô lượng.

Tất cả loại hình tượng trong 4 Thiên hạ. Thấy như thế xong vui mừng vô lượng.

爾時善財亦復如是。以大菩薩威神力故，遠離虛妄。

Nhĩ thời Thiện Tài diệc phục như thị. Dĩ đại Bồ Tát uy Thần lực cố, viễn ly hư vọng.

Lúc đó Thiện Tài cũng lại như thế. Do vì lực uy Thần lực của Bồ Tát lớn, rời xa ảo vọng.

見三界法皆悉如夢。菩薩智慧無礙法門。

Kiến Tam giới Pháp giai tất như mộng. Bồ Tát Trí tuệ vô ngại Pháp môn.

Thấy Pháp của Ba Cõi hết thảy đều như ảo mộng.

Môn Pháp không trở ngại Trí tuệ của Bồ Tát.

入諸菩薩莊嚴法門。究竟菩薩不可思議諸妙方便。

Nhập chư Bồ Tát trang nghiêm Pháp môn. Cứu cánh Bồ Tát bất khả tư nghị chư diệu Phương tiện.

Nhập vào môn Pháp trang nghiêm của các Bồ Tát.

Thành quả các Phương tiện khéo không thể nghĩ bàn của Bồ Tát.

顯現菩薩神力自在。譬如有人當命終時。

Hiển hiện Bồ Tát Thần lực Tự tại. Thí như hữu nhân đương mệnh chung thời.

Hiện ra rõ Thần lực Tự do của Bồ Tát. Ví như có người khi sắp bỏ mệnh.

見中陰相。所謂行惡業者見於地獄畜生餓鬼，受諸楚毒。

Kiến trung âm tướng. Sở vị hành ác Nghiệp giả kiến ư Địa ngục Súc sinh Ngạ quỷ, thụ chư sở độc.

Thấy hình tướng trong bóng tối. Gọi là thực hành Nghiệp ác, thấy ở Địa ngục Quỷ đói Súc sinh, nhận các khổ sở.

或見閻羅王持諸兵仗，囚執將去。或見刀山。

Hoặc kiến Diêm La Vương trì chư binh trượng, tù chấp tương khứ. Hoặc kiến đao sơn.

Hoặc thấy Vua Diêm La giữ các vũ khí, nắm lấy người tù đem đi. Hoặc thấy núi đao.

或見劍樹。或見利葉割截眾生。或見鑊湯鬻治眾生。

Hoặc kiến kiếm thụ. Hoặc kiến lợi diệp cát tiệt chúng sinh. Hoặc kiến hoạch thang chúc trị chúng sinh.

Hoặc thấy cây kiếm. Hoặc thấy lá sắc cắt đứt chúng sinh. Hoặc thấy vạc dầu rót xuống trừng trị chúng sinh.

或聞種種悲苦音聲。若修善者當命終時。

Hoặc văn chủng chủng bi khổ âm thanh. Nhược tu thiện giả đương mệnh chung thời.



Hoặc nghe đủ các loại âm thanh đau khổ. Nếu người tu thiện khi sắp bỏ mệnh.

悉見一切諸天宮殿。或見天女，種種莊嚴，  
遊戲快樂。

Tất kiến nhất thiết chư Thiên cung điện. Hoặc kiến Thiên nữ chủng chủng trang nghiêm, du hí khoái lạc. **Đều thấy tất cả các cung điện Trời. Hoặc thấy cô gái Trời, đủ các loại trang nghiêm, du chơi vui sướng.**

見如是等諸妙勝事而不自覺，死此生彼。

Kiến như thị đẳng chư diệu thắng sự nhi bất tự giác, tử thử sinh bỉ.

**Thấy như thế cùng với các việc tốt đẹp mà không tự hiểu, chết nơi này sinh nơi kia**

但見不可思議行業境界。善財童子亦復如是。

Đãn kiến bất khả tư nghị hành Nghiệp cảnh giới.

Thiện Tài Đồng tử diệc phục như thị.

**Chỉ thấy cảnh giới Nghiệp làm không thể nghĩ bàn.**

**Cậu bé Thiện Tài cũng lại như thế.**

於樓觀內見諸菩薩不可思議勝業境界。

Ư lâu quán nội kiến chư Bồ Tát bất khả tư nghị thắng Nghiệp cảnh giới.

**Ở bên trong lâu quán thấy cảnh giới Nghiệp tốt không thể nghĩ bàn của các Bồ Tát.**

譬如有人爲非人所持。見種種形類，若有問難。

Thí như hữu nhân vi phi nhân sở trì. Kiến chủng chủng hình loại nhược hữu vấn nan.

Ví như có người bị không phải người nắm giữ. Thấy đủ các loại hình tượng nếu có hỏi vặn khó.

悉能應答。善財童子亦復如是。以大菩薩威神力故。

Tất năng ưng đáp. Thiện Tài Đồng tử diệc phục như thị. Dĩ đại Bồ Tát uy Thần lực cố.

Đều có thể trả lời. Cậu bé Thiện Tài cũng lại như thế. Do vì lực uy Thần của Bồ Tát lớn.

悉能分別。正念思惟一切諸法。譬如有人入於龍宮。

Tất năng phân biệt. Chính niệm tư duy nhất thiết chư Pháp. Thí như hữu nhân nhập ư Long cung.

Đều có thể phân biệt. Suy nghĩ Nhớ đúng tất cả các Pháp. Ví như có người nhập vào cung điện Rồng.

七日半月,一歲百歲,謂爲須臾。善財童子亦復如是。 Thất Nhật bán nguyệt, nhất tuế bách tuế, vị vi tu du. Thiện Tài Đồng tử diệc phục như thị.

Bảy ngày nửa tháng, một năm trăm năm, coi là giây phút. Cậu bé Thiện Tài cũng lại như thế.

入彌勒菩薩神力宮殿。於百千劫謂如須臾。

Nhập Di Lặc Bồ Tát Thần lực cung điện. Ư bách thiên kiếp vị như tu du.

Nhập vào cung điện Thần lực của Di Lạc Bồ Tát. Với  
trăm nghìn Kiếp coi là giây phút.

譬如梵宮名莊嚴藏。於中悉見三千世界異類形像。

Thí như Phạm cung, danh Trang Nghiêm Tạng. Ở  
trung tất kiến Tam thiên Thế giới dị loại hình tượng.  
Ví như cung điện Phạm, tên là Trang Nghiêm Tạng. Ở  
trong đó đều thấy hình tượng khác loại của Ba nghìn  
Thế giới.

善財童子亦復如是。於樓觀中悉見一切未曾有事。

Thiện Tài Đồng tử diệc phục như thị. Ở lầu quán  
trung tất kiến nhất thiết vị tăng hữu sự.

Cậu bé Thiện Tài cũng lại như thế. Ở trong lầu quán  
đều thấy tất cả các việc chưa từng có.

譬如比丘得一切入定。行立坐臥隨彼境界，  
悉現在前。

Thí như Tỳ Kheo đắc nhất thiết nhập định. Hành lập  
tọa ngọa tùy bỉ cảnh giới, tất hiện tại tiền.

Ví như Tỳ Kheo được tất cả nhập vào Định. Đi đứng  
ngồi nằm tùy theo cảnh đó, đều hiện ra phía trước.

善財童子亦復如是。於樓觀中隨彼境界。悉分別知  
。

Thiện Tài Đồng tử diệc phục như thị. Ở lầu quán  
trung tùy bỉ cảnh giới, tất phân biệt tri.

Cậu bé Thiện Tài cũng lại như thế. Ở trong lầu quán tùy theo cảnh giới đó, đều biết phân biệt.

譬如人見乾闥婆城，無所障礙。善財童子亦復如是。Thí như nhân kiến Càn Thát Bà thành, vô sở chướng ngại. Thiện Tài Đồng tử diệc phục như thị.

Ví như người thấy thành của Càn Thát Bà, không bị chướng ngại. Cậu bé Thiện Tài cũng lại như thế.

於樓觀中見一切法，無所障礙。譬如有人昇天宮殿。Ư lầu quán trung kiến nhất thiết Pháp, vô sở chướng ngại. Thí như hữu nhân thăng Thiên cung điện.

Ở trong lầu quán thấy tất cả Pháp, không bị chướng ngại. Ví như có người bay lên cung điện Trời.

見人住處無所障礙。譬如大海於中悉見三千世界，一切品類。

Kiến nhân trụ xứ, vô sở chướng ngại. Thí như đại hải ư trung tất kiến Tam thiên Thế giới, nhất thiết phẩm loại.

Thấy nơi dừng ở của người, không bị chướng ngại. Ví như biển lớn ở trong đó đều thấy Ba nghìn Thế giới, tất cả phẩm loại.

譬如幻師悉能顯現一切形色。

Thí như huyễn sư tất năng hiển hiện nhất thiết hình sắc.

Ví như nhà ảo thuật đều có thể hiện ra rõ tất cả hình sắc.

善財童子亦復如是。於樓觀中彌勒菩薩威神力故。

Thiện Tài Đồng tử diệc phục như thị. Ư lâu quán trung Di Lạc Bồ Tát uy Thần lực cố.

Cậu bé Thiện Tài cũng lại như thế. Ở trong lâu quán do lực uy Thần của Di Lạc Bồ Tát.

悉見一切未曾有事，

無所障礙。爾時彌勒菩薩攝威神力。

Tất kiến nhất thiết vị tăng hữu sự, vô sở chướng ngại.

Nhĩ thời Di Lạc Bồ Tát nhiếp uy Thần lực.

Đều thấy tất cả việc chưa từng có, không bị chướng ngại. Khi đó Di Lạc Bồ Tát hút lấy lực uy Thần.

即時彈指告善財言：善男子！汝從定起，從定起已。

Tức thời đàn chỉ cáo Thiện Tài ngôn：Thiện nam tử！

Nhữ tòng Định khởi, tòng Định khởi dĩ.

Tức thời giây phút bảo Thiện Tài nói rằng：Người nam thiện！Ngài từ Định thức dậy, đã từ Định thức dậy.

而告之曰：汝觀見此菩薩神力自在，大願功德。

Nhi cáo chi viết：Nhữ đồ kiến thử Bồ Tát Thần lực Tự tại, đại nguyện công Đức.

Mà bảo nói rằng：Ngài nhìn thấy Thần lực Tự do, công Đức nguyện lớn của Bồ Tát này.

依果菩薩莊嚴。修習奇特諸深妙行。出生死道一切法門。

Y quả Bồ Tát trang nghiêm. Tu tập kì đặc chư thâm diệu hạnh. Xuất sinh tử Đạo nhất thiết Pháp môn.

Dựa vào quả báo trang nghiêm của Bồ Tát. Tu luyện các hạnh thâm sâu vi diệu đặc biệt. Ra ngoài tất cả môn Pháp của Đạo sinh chết.

無量莊嚴。諸佛大願。不可思議菩薩三昧。如是等事。

Vô lượng trang nghiêm chư Phật đại nguyện. Bất khả tư nghị Bồ Tát Tam muội. Như thị đẳng sự.

Nguyện lớn của các Phật vô lượng trang nghiêm. Tam muội của Bồ Tát không thể nghĩ bàn. Như thế cùng với sự việc.

汝悉見不？善財答言：

唯然已見。蒙善知識威神力故。

Nhữ tất kiến phủ ? Thiện Tài đáp ngôn : Duy nhiên dĩ kiến. Mông thiện Tri thức uy Thần lực cố.

Ngài đều thấy phải không ? Thiện Tài trả lời nói rằng : Tất nhiên đã thấy. Do được lực uy Thần của Tri thức thiện.

爾時善財白言：大聖！此何法門？答言：

Nhĩ thời Thiện Tài bạch ngôn : Đại Thánh ! Thử hà Pháp môn ? Đáp ngôn :

Lúc đó Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Môn Pháp này là gì ? Trả lời nói rằng :

入三世智正念思惟莊嚴藏法門。善男子!

Nhập Tam thế Trí Chính niệm tư duy trang nghiêm tạng Pháp môn. Thiện nam tử !

Môn Pháp tạng trang nghiêm suy nghĩ Nhớ đúng nhập vào Trí tuệ Ba Đòai. Người nam thiện !

一生菩薩得如是等不可說不可說法門。

Nhất sinh Bồ Tát đắc như thị đẳng bất khả thuyết bất khả thuyết Pháp môn.

Bồ Tát một lần sinh thành Phật được như thế cùng với môn Pháp không thể nói không thể nói.

大聖! 此諸奇特妙莊嚴法, 從何所來? 答言 :

Đại Thánh ! Thử chư kì đặc diệu trang nghiêm Pháp, tông hà sở lai ? Đáp ngôn :

Thánh lớn ! Các Pháp trang nghiêm vi diệu đặc biệt này, từ nơi nào tới ? Trả lời nói rằng :

菩薩神力之所出生。而亦不在神力之中。不來, 不去, 無積聚處。

Bồ Tát Thần lực chi sở xuất sinh. Nhi diệt bất tại Thần lực chi trung bất lai bất khứ, vô tích tụ xứ.

Sinh ra bởi Thần lực của Bồ Tát. Mà cũng không ở trong Thần lực, không đến không đi, nơi tích tụ không có.

譬如龍雨不從身心。但以發意欲雨則雨。然彼境界不可思議。

Thí như Long vũ bất tòng thân tâm. Dẫn dĩ phát ý dục vũ tắc vũ. Nhiên bỉ cảnh giới bất khả tư nghị.

Ví như Rồng làm mưa không từ thân tâm. Chỉ do phát ý muốn mưa chắc là mưa. Đương nhiên cảnh giới này không thể nghĩ bàn.

善男子! 此諸奇特妙莊嚴法。亦復如是。無所從來。

Thiện nam tử! Thử chư kì đặc diệu trang nghiêm Pháp, diệc phục như thị, vô sở tòng lai.

Người nam thiện! Các Pháp trang nghiêm vi diệu đặc biệt này, cũng lại như thế, không nơi theo tới.

但以菩薩神力出生。善男子! 譬如幻師現種種事。

Đãn dĩ Bồ Tát Thần lực xuất sinh. Thiện nam tử! Thí như huyễn sư hiện chủng chủng sự.

Chỉ do Thần lực của Bồ Tát sinh ra. Người nam thiện!

Ví như nhà ảo thuật hiện ra các loại việc.

無來去處, 但以幻力,

現種種事。此諸奇特妙莊嚴法。

Vô lai khứ xứ đãn dĩ huyễn lực, hiện chủng chủng sự.

Thử chư kì đặc diệu trang nghiêm Pháp.

Nơi đi tới không có chỉ do lực ảo, hiện ra đủ các loại việc. Các Pháp trang nghiêm vi diệu đặc biệt này.

亦復如是。無來 無去, 無住無著, 不生不滅。



Diệt phục như thị. Vô lai vô khứ, vô trụ vô trước, bất sinh bất diệt.

Cũng lại như thế. Không đến không đi, không dừng ở không nương nhờ, không sinh không mất.

但學菩薩智願力故。現如是事。爾時善財白言：  
大聖！

Đã học Bồ Tát Trí nguyện lực cố, hiện như thị sự.  
Nhĩ thời Thiện Tài bạch ngôn : Đại Thánh !

Do chỉ học lực nguyện Trí tuệ của Bồ Tát, hiện ra  
việc như thế. Lúc đó Thiện Tài báo cáo nói rằng :  
Thánh lớn !

從何所來？答言：佛子！菩薩無來趣，無行住趣，  
無所著趣，

Tòng hà sở lai ? Đáp ngôn : Phật Tử ! Bồ Tát vô lai  
thú, vô hành trụ thú, vô sở trước thú,

Đến từ nơi nào ? Trả lời nói rằng : Phật Tử ! Bồ Tát  
hướng tới không đến, hướng tới không đi không  
dừng, hướng tới không nương nhờ,

不生不死趣，不往不至趣，不離不起趣，不捨不著趣，  
bất sinh bất tử thú, bất vãng bất chí thú, bất ly bất  
khởi thú, bất xả bất trước thú,

hướng tới không sinh không mất, hướng tới không đi  
không đến, hướng tới không bỏ không nương nhờ,  
無業無報趣，無起無依趣，不常不斷趣。善男子！

vô Nghiệp vô báo thú, vô khởi vô y thú, bất thường bất đoạn thú. Thiện nam tử !

hướng tới không có Nghiệp không có báo ứng, hướng tới không rời đi không dựa vào, hướng tới biến đổi không đứt đoạn. Người nam thiện !

菩薩但爲教化救護眾生。從大慈悲來，滅眾生苦故。

Bồ Tát dẫn vị giáo hóa cứu hộ chúng sinh. Tòng Đại Từ Bi lai diệt chúng sinh khổ cố.

Bồ Tát chỉ vì giáo hóa cứu giúp chúng sinh. Do đến từ Đại Bi diệt mất khổ của chúng sinh.

從菩薩淨戒道來。隨其所樂，自在生故。

Tòng Bồ Tát tịnh Giới Đạo lai. Tùy kỳ sở lạc Tự tại sinh cố.

Đến từ Đạo Giới Thanh tịnh của Bồ Tát. Do tùy theo vui thích của họ Tự do sinh ra.

從菩薩大願道來，本發意故。

Tòng Bồ Tát đại nguyện Đạo lai, bản phát ý cố.

Đến từ Đạo nguyện lớn của Bồ Tát, do trước kia phát ý.

從菩薩神通道來，滅眾生苦，住佛所故。

Tòng Bồ Tát Thần thông Đạo lai, diệt chúng sinh khổ, trụ Phật sở cố.

Đến từ Đạo Thần thông của Bồ Tát, do diệt mất khổ của chúng sinh, dừng ở nơi ở của Phật.

從菩薩無增損趣來，不失身心諸善業故。

Tòng Bồ Tát vô tăng tổn thú lai, bất thất thân tâm chư thiện Nghiệp cố.

Đến từ hướng tới không tăng giảm của Bồ Tát, do các Nghiệp thiện của thân tâm không mất.

從菩薩慧方便來，隨順一切眾生類故。

Tòng Bồ Tát tuệ Phương tiện lai, tùy thuận nhất thiết chúng sinh loại cố.

Đến từ Phương tiện Trí tuệ của Bồ Tát, do thuận theo tất cả loại chúng sinh.

從菩薩化身趣來，如電鏡像故。善男子!

Tòng Bồ Tát hóa thân thú lai, như điện kính tượng cố. Thiện nam tử!

Đến từ hướng tới hóa thân của Bồ Tát, do như ánh chớp điện, hình tượng trong gương. Người nam thiện!

汝所問我何所來者？我從生處摩離國來。彼有聚落，名曰樓觀。

Nhữ sở vấn Ngã hà sở lai giả？ Ngã tòng Sinh Xứ Ma Ly quốc lai. Bỉ hữu tụ lạc, danh viết Lâu Quán.

Do Ngài hỏi Ta đến từ nơi nào？ Ta đến từ Nước Sinh Xứ Ma Ly. Nơi đó có làng xóm, tên là Lâu Quán

有長者子名瞿波羅。我為說法，令立菩提。

Hữu Trưởng Giả tử, danh Cồ Ba La. Ngã vị thuyết Pháp linh lập Bồ Đề.

Có con trai của Trưởng Giả, tên là Cồ Ba La. Ta vì nói Pháp giúp cho lập dựng Bồ Đề.

我本生處諸群生等，隨所應化而為說法。

Ngã bản sinh xứ chư quần sinh đẳng. Tùy sở ứng hóa nhi vị thuyết Pháp.

Các loại chúng sinh ở nơi sinh trước kia của Ta, tùy theo ý muốn hóa ra mà vì nói Pháp.

亦為父母及諸親屬。隨應說法，安立大乘而來至此。

Diệc vi Phụ mẫu cập chư thân thuộc. Tùy ứng thuyết Pháp, an lập Đại thừa nhi lai chí thử.

Cũng vì Cha mẹ và các thân thuộc. Tùy theo nói Pháp, yên lập dựng Pháp Bậc Phật mà đi đến đây.

善財白言：大聖！何等為菩薩生處？答言：

Thiện Tài bạch ngôn：Đại Thánh！Hà đẳng vi Bồ Tát sinh xứ？Đáp ngôn：

Thiện Tài báo cáo nói rằng：Thánh lớn！Nơi sinh của Bồ Tát là thế nào？Trả lời nói rằng：

善男子！菩薩有十種生處。何等為十？

Thiện nam tử！Bồ Tát hữu thập chủng sinh xứ. Hà đẳng vi thập？

Người nam thiện！Bồ Tát có 10 loại nơi sinh. Thế nào là 10？

所謂菩提心是菩薩生處，生菩薩家故。

Sở vị Bồ Đề tâm thị Bồ Tát sinh xứ, sinh Bồ Tát gia cố.

Gọi là tâm Bồ Đề là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ở gia đình Bồ Tát.

正直心是菩薩生處，生善知識家故。

Chính trực tâm thị Bồ Tát sinh xứ, sinh thiện Tri thức gia cố.

Tâm chính trực là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình Tri thức thiện.

安住諸地是菩薩生處。生諸波羅蜜家故。

An trụ chư Địa thị Bồ Tát sinh xứ, sinh chư Ba La Mật gia cố.

Yên ở các Bậc là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh gia đình các Pháp tới Niết Bàn.

出生大願是菩薩生處，生菩薩行家故。

Xuất sinh đại nguyện thị Bồ Tát sinh xứ, sinh Bồ Tát hạnh gia cố.

Sinh ra nguyện lớn là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình hạnh Bồ Tát.

大悲是菩薩生處，生四攝家故。

Đại Bi thị Bồ Tát sinh xứ, sinh tứ nhiếp gia cố.

Đại Bi là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình 4 hứat lấy.

真實觀法是菩薩生處，生般若波羅蜜家故。

Chân thực quan Pháp thị Bồ Tát sinh xứ, sinh Bát nhã Ba La Mật gia cố.

Chân thực xem Pháp là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

摩訶衍是菩薩生處，生方便波羅蜜家故。

Ma Ha Diễn thị Bồ Tát sinh xứ, sinh Phương tiện Ba La Mật gia cố.

Ma Ha Diễn là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình Pháp Phương tiện tới Niết Bàn.

教化眾生是菩薩生處，生菩提家故。

Giáo hóa chúng sinh thị Bồ Tát sinh xứ, sinh Bồ Đề gia cố.

Giáo hóa chúng sinh là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình Bồ Đề.

智慧方便是菩薩生處，生無生法忍家故。

Trí tuệ Phương tiện thị Bồ Tát sinh xứ, sinh Vô sinh Pháp nhẫn gia cố.

Phương tiện Trí tuệ là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình Pháp Nhẫn Không sinh.

隨順諸法是菩薩生處，生三世諸佛家故。

Tùy thuận chư Pháp thị Bồ Tát sinh xứ, sinh Tam thế chư Phật gia cố.

Thuận theo các Pháp là nơi sinh của Bồ Tát, do sinh ra ở gia đình các Phật Ba Đời.

善男子! 菩薩摩訶薩以般若波羅蜜爲母, 大方便爲父,  
Thiện nam tử ! Bồ Tát Ma ha tát dĩ Bát nhã Ba La Mật  
vi mẫu, đại Phương tiện vi phụ,  
Người nam thiện ! Bồ Tát Bồ Tát lớn lấy Pháp Trí tuệ  
tới Niết Bàn là mẹ, Phương tiện lớn là Cha,  
檀波羅蜜爲乳, 尸波羅蜜爲乳母,  
羸提波羅蜜爲莊嚴具,  
Đàn Ba La Mật vi nữ, Thi Ba La Mật vi nữ mẫu, Sạn  
đề Ba La Mật vi trang nghiêm cụ,  
Pháp Bố thí tới Niết Bàn là sữa, Pháp giữ Giới hạnh  
tới Niết Bàn là mẹ nuôi, Pháp Nhẫn nhịn tới Niết Bàn  
là đồ dùng trang nghiêm,  
毘梨耶波羅蜜爲養育者, 禪波羅蜜爲潔淨,  
善知識爲師,  
Tì lê da Ba La Mật vi dưỡng dục giả, Thiện Ba La Mật  
vi khiết tịnh, thiện Tri thức vi Sư,  
Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn là nuôi dạy, Pháp Thiền  
Định tới Niết Bàn là trong sạch, Tri thức thiện là  
Thầy,  
菩提分爲朋友, 一切善根爲親族, 一切菩薩爲兄弟,  
Bồ Đề phần vi bằng hữu, nhất thiết thiện Căn vi thân  
tộc, nhất thiết Bồ Tát vi huynh đệ,  
Phần Bồ Đề là bạn hữu, tất cả Căn thiện là thân tộc,  
tất cả Bồ Tát là anh em,

菩提心爲家, 如說修行爲家地, 菩薩所住爲家處,  
菩薩忍法爲豪尊,

Bồ Đề tâm vi gia, như thuyết tu hành vi gia địa, Bồ  
Tát sở trụ vi gia xứ, Bồ Tát nhân Pháp vi hào tôn,  
Tâm Bồ Đề là nhà, tu hành như nói là đất của gia  
đình, nơi ở của Bồ Tát là nơi ở của gia đình, Pháp  
Nhân nhĩ của Bồ Tát là tôn quý,

出生大願爲巨富, 具菩薩行爲順家法,  
讚摩訶衍爲紹家法。

xuất sinh đại nguyện vi cự phú, cụ Bồ Tát hạnh vi  
thuận gia Pháp, tán Ma Ha Diễn vi thiệu gia Pháp,  
sinh ra nguyện lớn là giàu lớn, đầy đủ hạnh Bồ Tát là  
thuận theo Pháp của gia đình, ca ngợi Ma Ha Diễn là  
nối dõi Pháp của gia đình,

甘露灌頂一生菩薩爲王太子。能淨修治三世佛家。

Cam lộ quán đỉnh nhất sinh Bồ Tát vi Vương Thái Tử.  
Năng tịnh tu trì Tam thế Phật gia.

Cam lộ tưới đỉnh Bồ Tát một lần sinh thành Phật là  
Thái Tử của Vua. Có thể Thanh tịnh tu sửa nhà Phật  
Ba Đời.

佛子! 如是菩薩超凡夫地。證離生法生如來家。

Phật Tử! Như thị Bồ Tát siêu Phàm phu địa. Chứng ly  
sinh Pháp, sinh Như Lai gia.



Phật Tử ! Như thế Bồ Tát vượt qua bậc người Phàm trần. Chứng nghiệm Pháp rời sinh, sinh gia đình Như Lai.

住佛種姓不斷三寶。守護一切菩薩種姓。淨所生處。

Trụ Phật chủng tính, bất đoạn Tam bảo. Thủ hộ nhất thiết Bồ Tát chủng tính. Tịnh sở sinh xứ.

Dừng ở họ tộc Phật, không đứt đoạn Phật Pháp Tăng. Giúp bảo vệ họ tộc của tất cả Bồ Tát. Thanh tịnh nơi sinh ra.

離諸惡道。悉爲一切天人, 釋梵, 沙門, 婆羅門恭敬供養。

Ly chư ác Đạo. Tất vi nhất thiết Thiên nhân, Thích Phạm, Sa Môn, Bà La Môn, cung kính cúng dường. Rời các Đạo ác. Đều được tất cả người Trời, Đế Thích Trời Phạm, Sa Môn, Bà La Môn, cung kính cúng dường.

以生佛家滿足一切大願藏故。佛子!  
菩薩摩訶薩生如是家。

Dĩ sinh Phật gia mãn túc nhất thiết đại nguyện tạng cố. Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát sinh như thị gia.

Do vì sinh ở gia đình Phật đầy đủ tất cả các tạng nguyện lớn. Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ở gia đình như thế.

知一切法悉如電光。一切趣中受生無厭。了趣如化。

Tri nhất thiết Pháp tất như điện quang. Nhất thiết thú trung thụ sinh vô yếm. Liễu thú như hóa.

Biết tất cả Pháp đều như ánh chớp điện. Trong tất cả hướng tới nhận sinh không chán. Biết hướng tới như hóa ra.

雖現處中而無所著。達一切法悉無有我。心無憂悔。

Tuy hiện xứ trung nhi vô sở trước. Đạt nhất thiết Pháp tất vô hữu Ngã. Tâm vô ưu hối.

Tuy hiện ra ở trong đó mà không nương nhờ. Thông tỏ tất cả Pháp đều không có bản thân. Tâm không lo hối hận.

以大慈悲教化眾生而不疲倦。了達生死皆悉如夢。  
Dĩ Đại Từ Bi giáo hóa chúng sinh nhi bất bì quyện.  
Liễu đạt sinh tử giai tất như mộng.

Dùng Đại Từ Bi giáo hóa chúng sinh mà không mệt mỏi. Thông tỏ sinh chết hết thảy đều như ảo mộng.

於一切劫行菩薩行而不懈廢。了知五陰皆悉如幻。  
Ư nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh nhi bất giải phế.  
Liễu tri ngũ Uẩn giai tất như huyễn.

Với tất cả Kiếp tu hành hành Bồ Tát mà không lười phá bỏ. Biết rõ 5 Uẩn hết thảy đều như ảo.

不畏生死。知諸法界，  
心無所著。了一切法如熱時焰。

Bất úy sinh tử. Tri chư Pháp giới, tâm vô sở trước.  
Liễu nhất thiết Pháp như nhiệt thời diệm.

Không sợ sinh chết. Biết các Cõi Pháp, tâm không  
nương nhờ. Biết tất cả Pháp như ngọn lửa khi nóng.  
於一切行不生倒惑。遊戲幻法。超魔境界。得淨法  
身。

Ư nhất thiết hạnh bất sinh đảo hoặc. Du hí huyển  
Pháp, siêu Ma cảnh giới, đắc tịnh Pháp thân.

Với tất cả hạnh không sinh đảo lộn nghi hoặc. Pháp  
ảo đi lại, vượt qua cảnh giới Ma, được Thân Pháp  
Thanh tịnh.

離煩惱業。於諸趣中而得自在。無顛倒惑。善男子!  
Ly Phiền não Nghiệp. Ư chư thú trung nhi đắc Tự tại.  
Vô điên đảo hoặc. Thiện nam tử!

Rời Nghiệp Phiền não. Ở trong các hướng tới mà  
được Tự do. Không đảo lộn nghi hoặc. Người nam  
thiện!

我淨法身充滿一切法界。現一切眾生等色。

Ngã tịnh Pháp thân sung mãn nhất thiết Pháp giới.  
Hiện nhất thiết chúng sinh đẳng Sắc,

Thân Pháp Thanh tịnh của Ta tràn đầy tất cả Cõi  
Pháp. Hiện ra tất cả chúng sinh cùng với Sắc thân.

一切眾生等音聲，一切眾生等名號，  
nhất thiết chúng sinh đẳng âm thanh, nhất thiết  
chúng sinh đẳng danh hiệu,  
tất cả chúng sinh cùng với âm thanh, tất cả chúng  
sinh cùng với tên hiệu,  
一切眾生等威儀。現一切眾生等隨順世間。  
nhất thiết chúng sinh đẳng uy nghi. Hiện nhất thiết  
chúng sinh đẳng tùy thuận Thế gian.  
tất cả chúng sinh cùng với uy nghi. Hiện ra tất cả  
chúng sinh cùng với thuận theo Thế gian.  
現一切眾生等受生。現一切眾生等童子身，  
Hiện nhất thiết chúng sinh đẳng thụ sinh. Hiện nhất  
thiết chúng sinh đẳng Đồng tử thân,  
Hiện ra tất cả chúng sinh cùng với nhận sinh. Hiện ra  
tất cả chúng sinh cùng với thân Cậu bé，  
一切眾生等想。出生一切菩薩大願。為變化身。  
nhất thiết chúng sinh đẳng tưởng. Xuất sinh nhất  
thiết Bồ Tát đại nguyện. Vi biến hóa thân.  
tất cả chúng sinh cùng với tưởng nhớ. Sinh ra nguyện  
lớn của tất cả Bồ Tát. Là thân biến hóa.  
與眾生等充滿法界。若諸同行失道心者。  
Dữ chúng sinh đẳng sung mãn Pháp giới. Nhược chư  
đồng hạnh thất Đạo tâm giả.

Với chúng sinh cùng với tràn đầy Cõi Pháp. Nếu các người cùng một hạnh mất tâm Đạo.

還令發起菩提心故。我於此閻浮提南界。

Hoàn linh phát khởi Bồ Đề tâm cố. Ngã ư thử Diêm Phù Đề Nam giới.

Cho nên trở về giúp cho phát ra tâm Bồ Đề. Ta ở Cõi phương Nam của Diêm Phù Đề này.

摩離國內拘提聚落，婆羅門家種姓中生。

Ma Ly quốc nội Câu Đề tụ lạc, Bà La Môn gia chủng tính trung sinh.

Sinh trong họ tộc gia đình Bà La Môn, làng xóm Câu Đề bên trong Nước Ma Ly.

爲欲滅彼憍慢心故。化度父母及親族故，於中受生。

Vị dục diệt bỉ kiêu mạn tâm cố. Hóa độ Phụ mẫu cập thân tộc cố, ư trung thụ sinh.

Do vì muốn diệt mất tâm kiêu mạn đó. Do cảm hóa độ thoát Cha mẹ và thân tộc, nhận sinh ở trong đó.

善男子! 我於南方隨諸眾生所應。示現而化度之。

Thiện nam tử ! Ngã ư Nam phương tùy chư chúng sinh sở ưng. Thị hiện nhi hóa độ chi.

Người nam thiện ! Ta ở phương Nam thuận theo ý muốn của các chúng sinh. Tỏ ra rõ mà hóa ra độ thoát họ.

於此命終生兜率天。爲欲化度彼諸天故。

Ư thử mệnh chung sinh Đâu Suất Thiên. Vị dục hóa độ bỉ chư Thiên cố.

Khi hết mệnh này sinh lên Trời Đâu Suất. Do vì muốn hóa độ các Trời đó.

顯現勝妙智慧功德。消欲渴愛。令知諸行皆悉無常。

Hiển hiện thắng diệu Trí tuệ công Đức. Tiêu dục khát ái. Linh tri chư hạnh giai tất Vô thường.

Hiện ra rõ công Đức Trí tuệ tốt đẹp. Tiêu tan tham khát yêu. Giúp cho biết các hạnh hết thảy đều Biến đổi.

天趣壽命。盛必有衰。入摩訶衍一生菩薩，皆悉雲集。

Thiên thú thọ mệnh. Thịnh tất hữu suy. Nhập Ma Ha Diễn, nhất sinh Bồ Tát, giai tất vân tập.

Thọ mệnh hướng tới lên Trời. Thịnh ắt có suy. Nhập vào Ma Ha Diễn, Bồ Tát một lần sinh thành Phật, hết thảy đều tập hợp từng đoàn.

爲欲教化諸同行故。欲開釋迦牟尼世尊所化蓮華。

Vị dục giáo hóa chư đồng hạnh cố. Dục khai Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn sở hóa Liên hoa.

Do vì muốn giáo hóa đều cùng một hạnh. Muốn mở ra hoa Sen được Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn hóa ra.

現彼受生。善男子! 我於彼中壽終下生。

Hiện bửu thụ sinh. Thiện nam tử ! Ngã ư bửu trung thọ chung hạ sinh.

Hiện ra nhận sinh đó. Người nam thiện ! Ta bỏ mệnh ở trong đó sinh xuống.

成正覺時汝及文殊師利俱得見我。

Thành Chính Giác thời, Nhữ cập Văn Thù Sư Lợi câu đắc kiến Ngã.

Khi Ta thành Chính Giác, Ngài và Văn Thù Sư Lợi đều được thấy Ta.

善男子! 汝今往詣文殊師利。

Thiện nam tử ! Nhữ kim vãng nghê Văn Thù Sư Lợi.

Người nam thiện ! Ngài nay đi tới nơi Văn Thù Sư Lợi.

問云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道, 具足成就普賢所行?

Vấn vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo, cụ túc thành tựu Phổ Hiền sở hạnh ?

Hỏi Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu hành Đạo Bồ Tát, thành công đầy đủ hạnh Phổ Hiền ra sao ?

彼當爲汝分別演說。何以故?

Bỉ đương vị Nhữ phân biệt diễn thuyết. Hà dĩ cố ?

Người đó đang vị Ngài phân biệt giảng giải. Có là sao ?

文殊師利滿足無量億那由他菩薩願行。

Văn Thù Sư Lợi mãn túc vô lượng ức Na do tha Bồ Tát nguyện hạnh.

Văn Thù Sư Lợi đầy đủ vô lượng trăm triệu Na do tha hạnh nguyện Bồ Tát.

常爲無量億那由他諸佛之母。又爲無量億那由他諸菩薩師。

Thường vi vô lượng ức Na do tha chư Phật chi mẫu.  
Hựu vi vô lượng ức Na do tha chư Bồ Tát Sư.

Thường là mẹ của vô lượng trăm triệu Na do tha các Phật. Lại là Thầy của vô lượng trăm triệu Na do tha các Bồ Tát.

勇猛精進教化眾生。名稱普聞十方世界。

Dũng mãnh Tinh tiến giáo hóa chúng sinh. Danh xưng phổ văn thập phương Thế giới.

Tinh tiến dũng mãnh giáo hóa chúng sinh. Tên nghe nói khắp Thế giới 10 phương.

常於一切諸佛眾中爲大法師。悉爲諸佛之所讚歎。

Thường ư nhất thiết chư Phật chúng trung vi đại Pháp sư. Tất vi chư Phật chi sở tán thán.

Thường ở trong tất cả các chúng Phật làm Thầy Pháp lớn. Luôn được các Phật ca ngợi.

安住甚深智慧法門。分別了知一切法界。

An trụ thậm thâm Trí tuệ Pháp môn. Phân biệt liễu tri nhất thiết Pháp giới.

Yên ở môn Pháp Trí tuệ rất sâu. Phân biệt biết rõ tất cả Cõi Pháp.



於無量劫修諸法門。究竟普賢菩薩所行。善男子!  
Ư vô lượng Kiếp tu chư Pháp môn. Cứu cánh Phổ  
Hiền Bồ Tát sở hạnh. Thiện nam tử !

Với vô lượng Kiếp tu hành các môn Pháp. Thành quả  
hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Người nam thiện !

文殊師利是汝善知識。能令汝得生如來家。長養善  
根。

Văn Thù Sư Lợi thị Nhữ thiện Tri thức. Năng linh Nhữ  
đắc sinh Như Lai gia, trưởng dưỡng thiện Căn.

Văn Thù Sư Lợi là Tri thức thiện của Ngài. Có thể  
giúp Ngài sinh gia đình Như Lai, nuôi lớn Căn thiện.

積功德聚。能示語汝諸善知識。滿足大願。

Tích công Đức tụ. Năng thị ngữ Nhữ chư thiện Tri  
thức. Mãn túc đại nguyện.

Tích tụ công Đức. Có thể tỏ rõ bảo Ngài các Tri thức  
thiện. Nguyện lớn đầy đủ.

顯現一切菩薩不可思議功德。是故善男子!

Hiển hiện nhất thiết Bồ Tát bất khả tư nghị công Đức.  
Thị cố Thiện nam tử !

Hiện ra rõ công Đức không thể nghĩ bàn của tất cả Bồ  
Tát. Vì thế người nam thiện !

汝應一心尊重, 恭敬往詣其所。何以故?

Nhữ ưng nhất tâm tôn trọng. Cung kính vãng nghê kỳ  
sở. Hà dĩ cố ?

Ngài cần nhất tâm tôn trọng, cung kính đi tới ở của người đó. Có là sao ?

汝先所見諸善知識。修菩薩行滿足大願。得諸法門。

。

Nhữ tiên sở kiến chư thiện Tri thức. Tu Bồ Tát hạnh mãn túc đại nguyện. Đắc chư Pháp môn.

Ngài trước được thấy các Tri thức thiện. Tu hành hạnh Bồ Tát đầy đủ nguyện lớn. Được các môn Pháp.

皆由文殊師利威神力故。時善財童子頭面敬禮彌勒菩薩。

Giai do Văn Thù Sư Lợi uy Thần lực cố. Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Di Lặc Bồ Tát.

Đều do vì lực uy Thần của Văn Thù Sư Lợi. Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh lễ Di Lặc Bồ Tát.

遶無數匝，辭退而行。

Nhiều vô số匝, từ thoái nhi hành.

Vòng quanh vô số lượt, từ biệt lui ra mà đi.

爾時善財童子如是經遊百一十城。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử như thị kinh du bách nhất thập thành.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài đi qua 110 thành như thế.

到普門城邊思惟而住。觀察十方一心專求文殊師利

。

Đáo Phổ Môn thành biên tư duy nhi trụ. Quan sát thập phương nhất tâm chuyên cầu Văn Thù Sư Lợi.

Tới bên thành Phổ Môn suy nghĩ và dừng ở. Quan sát 10 phương nhất tâm chuyên cầu Văn Thù Sư Lợi.

何當會遇，面奉慈顏？作是念時文殊師利遙伸右手。Hà đương hội ngộ, diện phụng từ nhan? Tác thị niệm thời Văn Thù Sư Lợi dao thân hữu thủ.

Cần gặp gỡ ra sao, diện kiến khuôn mặt tâm Từ? Khi làm suy ngẫm đó Văn Thù Sư Lợi từ xa đuổi tay phải.

過百一十由旬至普門城。摩善財頂而作是言。

Quá bách nhất thập Do tuần chí Phổ Môn thành. Ma Thiện Tài đỉnh nhi tác thị ngôn.

Qua 2 nghìn 2 trăm km tới thành Phổ Môn. Xoa đỉnh đầu Thiện Tài mà làm lời nói như thế.

善哉! 善哉! 善男子! 若離信根憂悔心沒。功行不具。

Thiện tai! Thiện tai! Thiện nam tử! Nhược ly tín Căn ưu hối tâm một. Công hạnh bất cụ.

Thiện thay! Thiện thay! Người nam thiện! Nếu rời Căn tin buồn hối hận tâm chìm đắm. Hạnh công Đức không đủ.

退失精勤。於少功德便以爲足。於一善根心生住著

。

Thoái thất tinh cần. Ư thiếu công Đức tiện dĩ vi túc. Ư nhất thiện Căn tâm sinh trụ trước.

Tinh siêng lui mất. Với công Đức nhỏ liền lấy làm đủ.  
Với một Căn thiện tâm sinh dừng ở nương nhờ.

不善發起菩薩行願。不為善知識之所攝護。

Bất thiện phát khởi Bồ Tát hạnh nguyện. Bất vi thiện  
Tri thức chi sở nhiếp hộ.

Không dễ phát ra tâm hạnh nguyện của Bồ Tát.

Không được hút lấy giúp đỡ của Tri thức thiện.

不為如來之所憶念。

Bất vi Như Lai chi sở ức niệm.

Không được ghi nhớ của Như Lai.

是等皆悉不能了知如是法性, 如是理趣, 如是所行,  
如是所住。

Thị đẳng giai tất bất năng liễu tri như thị Pháp tính,  
như thị lý thú, như thị sở hạnh, như thị sở trụ.

Như vậy hết thảy đều không thể biết rõ tính Pháp như  
thế, hướng tới lý như thế, hạnh như thế, dừng ở như  
thế.

若周遍知, 若種種知, 若盡原底, 若漸趣入。

Nhược chu biến tri, nhược chủng chủng tri, nhược  
tận nguyên để, nhược tiệm thú nhập.

Nếu biết đầy đủ, nếu biết đủ các loại, nếu hết đáy  
nguồn, nếu dần dần nhập vào hướng tới.

若解說, 若分別, 若證知, 若獲得。皆悉不能。

Nhược giải thuyết, nhược phân biệt, nhược chứng tri, nhược hoạch đắc, giai tất bất năng.

Nếu giảng giải, nếu phân biệt, nếu biết chứng nghiệm, nếu nhận được, hết thảy đều không thể.

是時文殊師利爲善財童子示教誨已。慰諭令其歡喜踊躍。

Thị thời Văn Thù Sư Lợi vị Thiện Tài Đồng tử thị giáo hối dĩ. Ủy dụ linh kỳ hoan hỉ dũng dục.

Khi đó Văn Thù Sư Lợi vì Cậu bé Thiện Tài tỏ rõ dạy bảo xong. An ủi giúp cho Cậu bé vui mừng dũng mãnh.

令得成就阿僧祇法門。得無量大智光明, 無量大願, Linh đắc thành tựu A tăng kì Pháp môn. Đắc vô lượng đại Trí Quang minh, vô lượng đại nguyện,

Giúp cho được thành công A tăng kì môn Pháp. Được vô lượng Quang sáng Trí tuệ lớn, vô lượng nguyện lớn,

無量菩薩陀羅尼, 無量三昧, 無量神通, 無量智慧。

vô lượng Bồ Tát Đà La Ni, vô lượng Tam muội, vô lượng Thần thông, vô lượng Trí tuệ.

vô lượng Đà La Ni Bồ Tát, vô lượng Tam muội, vô lượng Thần thông, vô lượng Trí tuệ.

皆已成就。復令得入普賢所行道場之內。

Giai dĩ thành tựu. Phục linh đắc nhập Phổ Hiền sở hạnh Đạo tràng chi nội.

Đều đã thành công. Lại giúp cho được nhập vào hạnh Phổ Hiền bên trong Đạo tràng.

既置善財自所住已。文殊師利還攝不現。

Ký trí Thiện Tài tự sở trụ dĩ. Văn Thù Sư Lợi hoàn nhiếp bất hiện.

Đã xếp đặt Thiện Tài tự dừng ở xong. Văn Thù Sư Lợi hút lấy trở lại không hiện ra.

於是善財得見三千大千世界微塵等諸善知識。

Ư thị Thiện Tài đắc kiến Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần đẳng chư thiện Tri thức.

Lúc đó Thiện Tài được thấy các Tri thức thiện bằng số bụi trần của Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

不違其教。增長薩婆若大慈悲藏。以淨慧眼普觀眾生。

Bất vi kỳ giáo. Tăng trưởng Tát Bà Nhã Đại Từ Bi tạng. Dĩ tịnh Tuệ nhãn phổ quan chúng sinh.

Không ngược lại dạy bảo của họ. Tăng trưởng tạng Đại Từ Bi Tất cả các loại Trí tuệ. Dùng mắt Trí tuệ Thanh tịnh xem khắp chúng sinh.

安住菩薩寂靜法門。分別了知諸法境界。

An trụ Bồ Tát Tịch tĩnh Pháp môn. Phân biệt liễu tri chư Pháp cảnh giới.

Yên ở môn Pháp Tĩnh lặng của Bồ Tát. Phân biệt biết rõ cảnh giới các Pháp.

入佛甚深大功德海。具解脫道，長養精進。

Nhập Phật thậm thâm đại công Đức hải. Cụ Giải thoát Đạo, trưởng dưỡng Tinh tiến.

Nhập vào biển công Đức lớn rất sâu của Phật. Đầy đủ Đạo Giải thoát, nuôi lớn Tinh tiến.

爲薩婆若修正直心。入於三世甚深法海。

Vị Tát Bà Nhã tu chính trực tâm. Nhập ư Tam thể thậm thâm Pháp hải.

Vì Tất cả các loại Trí tuệ tu hành tâm chính trực.

Nhập vào biển Pháp rất sâu Ba Đòì.

隨順諸佛清淨法輪。現入諸趣。於一切劫修菩薩行。

Tùy thuận chư Phật Thanh tịnh Pháp luân. Hiện nhập chư thú. Ư nhất thiết Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Thuận theo vắng Pháp Thanh tịnh của các Phật. Hiện ra nhập vào các hướng tới. Với tất cả Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát.

滿足大願明淨慧光。照一切智境淨菩薩根。

Mãn túc đại nguyện, minh tịnh Tuệ quang. Chiếu Nhất thiết Trí cảnh, tịnh Bồ Tát Căn.

Đầy đủ nguyện lớn, ánh Trí tuệ sáng sạch. Chiếu sáng cảnh Tất cả Trí tuệ, Thanh tịnh Căn Bồ Tát.

以淨慧光除愚癡翳。照一切法。

Dĩ tịnh Tuệ quang trừ ngu si ế. Chiếu nhất thiết Pháp.  
Dùng ánh quang Trí tuệ Thanh tịnh trừ bỏ ngu si đen  
tối. Chiếu sáng tất cả Pháp.

了達法界一切佛刹及諸眾生。壞障礙山。

Liễu đạt Pháp giới nhất thiết Phật sát cập chư chúng  
sinh. Hoại chướng ngại sơn.

Thông tỏ Cõi Pháp, tất cả Nước Phật và các chúng  
sinh. Phá hỏng núi chướng ngại.

住無礙法。具足成就諸地法藏。修習普賢菩薩所行  
。

Trụ vô ngại Pháp. Cụ túc thành tựu chư Địa Pháp  
tạng. Tu tập Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.

Dừng ở Pháp không trở ngại. Thành công đầy đủ tạng  
Pháp các Bậc. Tu luyện hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

善財童子得聞普賢菩薩名號，行願功德。

Thiện Tài Đồng tử đắc văn Phổ Hiền Bồ Tát danh  
hiệu, hạnh nguyện công Đức.

Cậu bé Thiện Tài được nghe tên hiệu Phổ Hiền Bồ  
Tát, công Đức hạnh nguyện.

諸地地具，地法，地得，地次第，地修，地住，地境界，  
地持，地共，地正道。

Chư địa địa cụ, địa Pháp địa đắc, địa thứ đệ, địa tu  
địa trụ, địa cảnh giới, địa trì địa cộng, địa Chính đạo.



Các bậc, bậc đầy đủ, bậc Pháp, bậc được, bậc tiếp theo, bậc tu, bậc dừng ở, bậc cảnh giới, bậc giữ, bậc cùng nhau, bậc Đạo đúng.

一心欲見普賢菩薩。

Nhất tâm dục kiến Phổ Hiền Bồ Tát.

Nhất tâm muốn thấy Phổ Hiền Bồ Tát.

爾時善財正念起如來金剛藏道場。

Nhĩ thời Thiện Tài Chính niệm khởi Như Lai Kim cương tạng Đạo tràng.

Khi đó Thiện Tài Nhớ đúng phát ra Đạo tràng tạng Kim cương của Như Lai.

一切寶蓮華藏師子座心。虛空界等心。一切無著心。

Nhất thiết bảo Liên hoa tạng Sư Tử tòa tâm, hư không giới đẳng tâm, nhất thiết vô trước tâm.

Tâm tòa Sư Tử tạng hoa Sen tất cả vật báu, Cõi khoảng không cùng với tâm, tâm không nương nhờ tất cả.

淨一切剎無障礙心。於一切法境界無障礙心。

Tịnh nhất thiết Sát vô chướng ngại tâm. Ư nhất thiết Pháp cảnh giới vô chướng ngại tâm.

Tâm không trở ngại Thanh tịnh tất cả Nước Phật. Với tất cả cảnh giới Pháp tâm không chướng ngại.

充滿一切十方心。得薩婆若境界無量心。

Kinh Hoa Nghiêm

Sung mãn nhất thiết thập phương tâm. Đắc Tát Bà  
Nhã cảnh giới vô lượng tâm.

Tâm tràn đầy tất cả 10 phương. Được tâm vô lượng  
cảnh giới Tất cả các loại Trí tuệ.

莊嚴道場心。深入分別法海心。

Trang nghiêm Đạo tràng tâm. Thâm nhập phân biệt  
Pháp hải tâm.

Tâm trang nghiêm Đạo tràng. Tâm nhập sâu vào phân  
biệt biển Pháp.

教化成熟一切眾生廣大心。於一切劫行菩薩行。

Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh quảng đại  
tâm. Ư nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh.

Tâm rộng lớn giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh.  
Với tất cả Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát.

究竟如來十力心。爾時善財起是心時。

Cứu cánh Như Lai thập lực tâm. Nhĩ thời Thiện Tài  
khởi thị tâm thời.

Thành quả tâm 10 lực của Như Lai. Thời đó Thiện Tài  
khi phát ra tâm như thế.

自善根力, 佛威神力, 普賢菩薩諸善根力。

Tự thiện Căn lực, Phật uy Thần lực, Phổ Hiền Bồ Tát  
chư thiện Căn lực.

Từ lực Căn thiện, lực uy Thần của Phật, các lực Căn  
thiện của Phổ Hiền Bồ Tát.

即見十種瑞相。何等爲十？

所謂見一切淨刹莊嚴菩提。

Tức kiến thập chủng thụy tướng. Hà đẳng vi thập ?

Sở vị kiến nhất thiết tịnh Sát trang nghiêm Bồ Đề.

Liên thấy 10 loại điềm báo. Thế nào là 10 ? Gọi là thấy tất cả Nước Phật Thanh tịnh, Bồ Đề trang nghiêm.

見一切刹無諸惡道。見一切刹淨如蓮華。

Kiến nhất thiết Sát vô chư ác Đạo. Kiến nhất thiết Sát tịnh như Liên hoa.

Thấy tất cả Nước Phật không có Đạo ác. Thấy tất cả Nước Phật Thanh tịnh như hoa Sen.

見一切刹一切眾生，身心柔軟。

Kiến nhất thiết Sát nhất thiết chúng sinh, thân tâm nhu nhuyễn.

Thấy tất cả chúng sinh của tất cả Nước Phật, thân tâm mềm mại.

見一切刹無量莊嚴。見一切刹一切眾生。

Kiến nhất thiết Sát vô lượng trang nghiêm. Kiến nhất thiết Sát nhất thiết chúng sinh.

Thấy vô lượng trang nghiêm của tất cả Nước Phật.

Thấy tất cả chúng sinh của tất cả Nước Phật.

三十二相莊嚴其身。見一切刹莊嚴雲覆。

Tam thập nhị tướng trang nghiêm kỳ thân. Kiến nhất thiết Sát trang nghiêm vân phúc.

Ba mươi hai tướng trang nghiêm thân họ. Thấy mây trang nghiêm che lên tất cả Nước Phật.

見一切刹一切眾生成就慈心。見一切刹莊嚴道場。Kiến nhất thiết Sát nhất thiết chúng sinh thành tựu Từ tâm. Kiến nhất thiết Sát trang nghiêm Đạo tràng. Thấy tất cả chúng sinh của tất cả Nước Phật, thành công tâm Từ. Thấy Đạo tràng trang nghiêm của tất cả nước Phật.

見一切刹一切眾。皆悉修習念佛三昧。是爲十。Kiến nhất thiết Sát nhất thiết chúng sinh. Giai tất tu tập niệm Phật Tam muội. Thị vi thập.

Thấy tất cả chúng sinh của tất cả Nước Phật. Hết thảy đều tu luyện Tam muội Nhớ Phật. Đó là 10.

又見十種光相。見一切世界微塵。

Hựu kiến thập chủng quang tướng. Kiến nhất thiết Thế giới vi trần.

Lại thấy 10 loại tướng ánh quang. Thấy bụi trần của tất cả Thế giới.

一一微塵中放一切如來光明網雲。與一切世界微塵等。

Nhất nhất vi trần trung phóng nhất thiết Như Lai Quang minh võng vân. Dĩ nhất thiết Thế giới vi trần đẳng.

Trong mỗi một bụi trần phóng ra mây lưới Quang sáng của tất cả Như Lai. Cùng với các bụi trần của tất cả Thế giới.

一一微塵中。放一切佛種種色光。與一切世界微塵等。

Nhất nhất vi trần trung phóng nhất thiết Phật chủng chủng sắc quang. Dữ nhất thiết Thế giới vi trần đẳng. Trong mỗi một bụi trần phóng ra ánh quang đủ các loại màu của tất cả Phật. Cùng với các bụi trần của tất cả Thế giới.

普照法界。一一微塵中放一切寶雲光明。

Phổ chiếu Pháp giới. Nhất nhất vi trần trung phóng nhất thiết bảo vân Quang minh.

Chiếu sáng khắp Cõi Pháp. Trong mỗi một bụi trần phóng ra Quang sáng của tất cả mây báu.

與一切世界微塵等。普照法界。

Dữ nhất thiết Thế giới vi trần đẳng. Phổ chiếu Pháp giới.

Cùng với bụi trần của tất cả Thế giới. Chiếu sáng khắp Cõi Pháp.

一一微塵中放如來光焰輪雲。普照法界。

Nhất nhất vi trần trung phóng Như Lai quang diệm luân vân. Phổ chiếu Pháp giới.

Trong mỗi một bụi trần phóng ra mây vàng ánh lửa quang sáng của Như Lai. Chiếu sáng khắp Cõi Pháp.

一一微塵中出一切香雲。普熏法界。

Nhất nhất vi trần trung xuất nhất thiết hương vân. Phổ huân Pháp giới.

Trong mỗi một bụi trần sinh ra tất cả mây hương. Xông thơm khắp Cõi Pháp.

讚歎普賢菩薩諸行，一切大願，諸功德海。

Tán thán Phổ Hiền Bồ Tát chư hạnh, nhất thiết đại nguyện chư công Đức hải.

Ca ngợi các hạnh, tất cả nguyện lớn, các biển công Đức của Phổ Hiền Bồ Tát.

一一微塵中放一切日月光雲，放普賢菩薩光明。

Nhất nhất vi trần trung phóng nhất thiết Nhật Nguyệt quang vân, phóng Phổ Hiền Bồ Tát Quang minh.

Trong mỗi một bụi trần phóng ra mây ánh quang của tất cả mặt Trăng mặt Trời, phóng ra Quang sáng của Phổ Hiền Bồ Tát.

普照法界。一一微塵中出一切眾生等身雲。

Phổ chiếu Pháp giới. Nhất nhất vi trần trung xuất nhất thiết chúng sinh đẳng thân vân.

Chiếu sáng khắp Cõi Pháp. Trong mỗi một bụi trần sinh ra tất cả chúng sinh cùng với mây thân.

相好莊嚴放佛光明。普照法界。

Tướng Hảo trang nghiêm phóng Phật Quang minh.  
Phổ chiếu Pháp giới.

Tướng Hảo trang nghiêm phóng ra Quang sáng của  
Phật. Chiếu sáng khắp Cõi Pháp.

一一微塵中出一切菩薩身雲。究竟一切行充滿法界。  
。

Nhất nhất vi trần trung xuất nhất thiết Bồ Tát thân  
vân. Cứu cánh nhất thiết hạnh sung mãn Pháp giới.

Trong mỗi một bụi trần sinh ra mây thân của tất cả  
Bồ Tát. Thành quả tất cả hạnh tràn đầy Cõi Pháp.

一一微塵中出一切寶形像雲。充滿十方一切世界。

Nhất nhất vi trần trung xuất nhất thiết bảo hình  
tượng vân. Sung mãn thập phương nhất thiết Thế  
giới.

Trong mỗi một bụi trần sinh ra tất cả mây hình tượng  
báu. Tràn đầy tất cả Thế giới 10 phương.

一一微塵中出一切如來身雲。與一切世界微塵等。

Nhất nhất vi trần trung xuất nhất thiết Như Lai thân  
vân. Dữ nhất thiết Thế giới vi trần đẳng.

Trong mỗi một bụi trần sinh ra mây thân của tất cả  
Như Lai. Cùng với các bụi trần của tất cả Thế giới.

普雨一切甘露正法，充滿法界。是爲十。

Phổ vũ nhất thiết Cam lộ Chính pháp, sung mãn Pháp  
giới. Thập vi thập.

Tươi xuống khắp tất cả Pháp đúng Cam lộ, tràn đầy Cõi Pháp. Đó là 10.

爾時善財見十種瑞相已。即作是念。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến thập chủng thụy tướng dĩ.  
Tức tác thị niệm.

Khi đó Thiện Tài thấy 10 loại điềm báo xong. Liền làm suy ngẫm như thế.

我今必見普賢菩薩。增長善根。究竟菩薩妙行。

Ngã kim tất kiến Phổ Hiền Bồ Tát. Tăng trưởng thiện Căn. Cứu cánh Bồ Tát diệu hạnh.

Ta nay nhất định thấy Phổ Hiền Bồ Tát. Tăng trưởng Căn thiện. Thành quả hạnh vi diệu của Bồ Tát.

見一切佛。若見普賢菩薩得一切智想。

Kiến nhất thiết Phật. Nhược kiến Phổ Hiền Bồ Tát đặc Nhất thiết Trí tướng.

Thấy tất cả Phật. Nếu thấy Phổ Hiền Bồ Tát được tướng nhớ Tất cả Trí tuệ.

一心恭敬。欲見普賢菩薩。爾時善財即見普賢菩薩。

Nhất tâm cung kính dục kiến Phổ Hiền Bồ Tát. Nhĩ thời Thiện Tài tức kiến Phổ Hiền Bồ Tát.

Nhất tâm cung kính muốn thấy Phổ Hiền Bồ Tát. Lúc đó Thiện Tài liền thấy Phổ Hiền Bồ Tát.

在金剛藏道場。於如來前處蓮華藏師子之座。



Tại Kim Cương Tạng Đạo tràng. Ư Như Lai tiền xử  
Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa.

Ở Đạo tràng Kim Cương Tạng. Tòa Sư Tử tạng hoa  
Sen báu ở phía trước Như Lai.

大眾圍遶。心如虛空無所染著。除滅障礙淨一切刹

。

Đại chúng vi nhiễu. Tâm như hư không, vô sở nhiễm  
trước. Trừ diệt chướng ngại, tịnh nhất thiết Sát.

Đại chúng vây quanh. Tâm như khoảng không, không  
nhiễm nương nhờ. Trừ diệt chướng ngại, Thanh tịnh  
tất cả Nước Phật.

以無礙法充滿十方。住一切智，入諸法，教化眾生。

Dĩ vô ngại Pháp sung mãn thập phương. Trụ Nhất  
thiết Trí, nhập chư Pháp giới, giáo hóa chúng sinh.

Do Pháp không trở ngại tràn đầy 10 phương. Dừng ở  
Tất cả Trí tuệ, nhập vào các Cõi Pháp, giáo hóa chúng  
sinh.

於一切劫行菩薩行。恭敬供養一切諸佛。心無退轉

。

Ư nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh. Cung kính cúng  
dưỡng nhất thiết chư Phật. Tâm vô thoái chuyển.

Với tất cả Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát. Cung kính  
cúng dưỡng tất cả các Phật. Tâm không chuyển lui.

於眾生中最勝最上。一切世間無能壞者。

Ư chúng sinh trung tối thắng tối thượng. Nhất thiết Thế gian vô năng hoại giả.

Ở trong chúng sinh tốt nhất cao nhất. Tất cả Thế gian không thể phá hỏng.

一切菩薩不能察其智慧境界。具不思議諸妙功德。

Nhất thiết Bồ Tát bất năng sát kỳ Trí tuệ cảnh giới.

Cụ bất tư nghị chư diệu công Đức.

Tất cả Bồ Tát không thể kiểm sát cảnh giới Trí tuệ đó.

Đầy đủ các công Đức vi diệu không thể nghĩ bàn.

普觀三世等諸如來。爾時善財見普賢菩薩一一毛孔

。

Phổ quan Tam thế đẳng chư Như Lai. Nhĩ thời Thiện Tài kiến Phổ Hiền Bồ Tát nhất nhất mao khổng.

Xem khắp Ba Đòì cùng với các Như Lai. Lúc đó Thiện Tài thấy mỗi một lỗ chân lông của Phổ Hiền Bồ Tát.

放一切世界微塵等光明。普照一切虛空，

法界等世界。

Phóng nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Quang minh.

Phổ chiếu nhất thiết hư không Pháp giới đẳng Thế giới.

Phóng ra Quang sáng bằng số bụi trần của tất cả Thế giới. Chiếu sáng khắp tất cả Cõi Pháp trống rỗng cùng với Thế giới.

除滅一切眾生苦患。悉能長養菩薩善根。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh khổ hoạn. Tất năng trưởng dưỡng Bồ Tát thiện Căn.

Trừ diệt nạn khổ của tất cả chúng sinh. Đều có thể nuôi lớn Căn thiện của Bồ Tát.

一一毛孔出種種香雲。

Nhất nhất mao khổng xuất chủng chủng hương vân.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra đủ các loại mây hương.

普熏十方一切如來及諸眷屬。

Phổ huân thập phương nhất thiết Như Lai cập chư quyến thuộc.

Xông thơm khắp tất cả Như Lai 10 phương và các quyến thuộc.

一一毛孔出一切世界微塵等華雲。

Nhất nhất mao khổng xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng hoa vân.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra mây hoa bằng số bụi trần của tất cả Thế giới

一一毛孔出一切世界微塵等諸香樹雲。

Nhất nhất mao khổng xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng chư hương thụ vân.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra các mây cây hương bằng số bụi trần của tất cả Thế giới

出眾妙香莊嚴法界。

Xuất chúng diệu hương trang nghiêm Pháp giới.

Sinh ra các hương vi diệu trang nghiêm Cõi Pháp.

一一毛孔出一切世界微塵等妙寶衣雲。莊嚴虛空。

Nhất nhất mao khổng xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng diệu bảo y vân. Trang nghiêm hư không.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra mây áo báu vi diệu bằng số bụi trần của tất cả Thế giới. Trang nghiêm khoáng không.

一一毛孔出一切世界微塵等種種寶樹。

Nhất nhất mao khổng xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng chủng chủng bảo thụ.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra đủ các loại cây báu bằng số bụi trần của tất cả Thế giới

充滿虛空以為莊嚴。雨種種寶供佛大眾。

Sung mãn hư không dĩ vi trang nghiêm. Vũ chủng chủng bảo cúng Phật Đại chúng.

Tràn đầy khoáng không dùng để trang nghiêm. Rơi xuống đủ các loại báu vật cúng dưỡng Đại chúng Phật.

一一毛孔出一切世界微塵等色界天身。

Nhất nhất mao khổng xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Sắc giới Thiên thân.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra thân Trời Cõi Sắc bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

充滿一切法界，一切眾生界。讚歎菩提。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới, nhất thiết chúng sinh giới. Tán thán Bồ Đề.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp, tất cả Cõi chúng sinh. Ca ngợi Bồ Đề.

一一毛孔出一切梵王身雲。

Nhất nhất mao khổng xuất nhất thiết Phạm vương thân vân.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra mây thân của tất cả Vua Phạm.

勸請如來轉妙法輪。

Khuyến thỉnh Như Lai chuyển diệu Pháp luân.

Khuyên mời Như Lai chuyển vãng Pháp vi diệu.

一一毛孔出一切欲天身雲。皆悉護持諸佛法輪。

Nhất nhất mao khổng xuất nhất thiết Dục Thiên thân vân. Giai tất hộ trì chư Phật Pháp luân.

Mỗi một lỗ chân lông sinh ra tất cả mây thân Trời Cõi Dục. Hết thảy đều giúp bảo vệ vãng Pháp của các Phật.

一一毛孔念念中。出一切世界微塵等三世諸佛。

Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung. Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Tam thế chư Phật.

Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ. Sinh ra các Phật Ba Đời bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

充滿虛空。無依眾生爲作歸依。一一毛孔念念中。

Sung mãn hư không. Vô y chúng sinh vị tác Quy y.  
Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung.

Tràn đầy khoảng không. Không dựa vào chúng sinh vì  
làm nơi Trở về nương theo. Mỗi một lỗ chân lông  
trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等清淨佛刹。諸佛菩薩充滿其中。  
Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Thanh tịnh Phật  
sát. Chư Phật Bồ Tát sung mãn kỳ trung.

Sinh ra Nước Phật Thanh tịnh bằng số bụi trần của  
tất cả Thế giới. Các Phật Bồ Tát tràn đầy trong đó.  
教化成熟無量眾生。一一毛孔念念中。

Giáo hóa thành thực vô lượng chúng sinh. Nhất nhất  
mao khổng niệm niệm trung.

Giáo hóa thành thực vô lượng chúng sinh. Mỗi một lỗ  
chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等淨不淨佛刹，充滿虛空。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng tịnh bất tịnh  
Phật sát, sung mãn hư không.

Sinh ra Nước Phật sạch không sạch bằng số bụi trần  
của tất cả Thế giới, tràn đầy khoảng không.

令染污者皆悉清淨。一一毛孔念念中。

Linh nhiễm ô giả giai tất Thanh tịnh. Nhất nhất mao  
khổng niệm niệm trung.

Giúp cho ô nhiễm hết thảy đều Thanh tịnh. Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等不淨淨刹。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng bất tịnh tịnh Sát. Sinh ra Nước Phật sạch của không sạch bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

調伏不淨眾生。一一毛孔念念中。

Điều phục bất tịnh chúng sinh. Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung.

Điều phục chúng sinh không sạch. Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等一切眾生身雲。隨順世間。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng nhất thiết chúng sinh thân vân. Tùy thuận Thế gian.

Sinh ra mây thân của tất cả chúng sinh bằng số bụi trần của tất cả Thế giới. Thuận theo Thế gian.

教化眾生。一一毛孔念念中。

Giáo hóa chúng sinh. Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung.

Giáo hóa chúng sinh. Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等菩薩身雲。讚歎諸佛。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát thân vân. Tán thán chư Phật.

Sinh ra mây thân Bồ Tát bằng số bụi trần của tất cả Thế giới. Ca ngợi các Phật.

長養一切眾生善根。一一毛孔念念中。

Trưởng dưỡng nhất thiết chúng sinh thiện Căn. Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung.

Nuôi lớn Căn thiện của tất cả chúng sinh. Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等初發心菩薩身雲。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng sơ phát tâm Bồ Tát thân vân.

Sinh ra mây thân Bồ Tát mới phát tâm bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

於一切剎示現初發菩提之心。一一毛孔念念中。

Ư nhất thiết Sát thị hiện sơ phát Bồ Đề chi tâm. Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung.

Ở tất cả Nước Phật tỏ ra rõ mới phát tâm Bồ Đề. Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等菩薩身雲。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát thân vân.

Sinh ra mây thân Bồ Tát bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

於一一剎讚一切佛功德願海。普賢菩薩所行妙行。

Ư nhất nhất Sát tán nhất thiết Phật công Đức nguyện hải. Phổ Hiền Bồ Tát sở hành diệu hạnh.



Ở tất cả Nước Phật ca ngợi biển nguyện công Đức của tất cả Phật. Phổ Hiền Bồ Tát làm được hạnh vi diệu.

一一毛孔念念中。

Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung.

Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等普賢所行。雨甘露法。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Phổ Hiền sở hạnh. Vú Cam lộ Pháp.

Sinh ra hạnh Phổ Hiền bằng số bụi trần của tất cả Thế giới. Tưới Pháp Cam lộ.

令一切眾生修薩婆若。一一毛孔念念中。

Linh nhất thiết chúng sinh tu Tát Bà Nhã. Nhất nhất mao khổng niệm niệm trung.

Giúp cho tất cả chúng sinh tu hành Tất cả các loại Trí tuệ. Mỗi một lỗ chân lông trong mỗi nghĩ nhớ.

出一切世界微塵等佛。初成正覺出興于世。

Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Phật. Sơ thành Chính Giác xuất hưng vu thế.

Sinh ra Phật bằng số bụi trần của tất cả Thế giới. Mới thành Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

爾時善財見如是等不可思議自在神力。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến như thị đẳng bất khả tư nghị Tự tại Thần lực.

Khi đó Thiện Tài thấy như thế cùng với Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn.

見已歡喜踊躍無量。

Kiến dĩ hoan hỉ dũng dực vô lượng.

Thấy rồi vui mừng dũng mãnh vô lượng.

重觀普賢一一身分，一一肢節，一一毛孔中。

Trùng quan Phổ Hiền nhất nhất thân phần, nhất nhất chi tiết, nhất nhất mao khổng trung.

Lại quan sát mỗi một phần thân, mỗi một chi khớp, trong mỗi một lỗ chân lông của Phổ Hiền.

悉見三千大千世界風輪，水輪，火輪，地輪，

Tất kiến Tam thiên Đại thiên Thế giới phong luân, thủy luân, hỏa luân, địa luân,

Đều thấy vàng gió, vàng nước vàng lửa vàng đất,

大海寶山，須彌山王，金剛圍山，一切舍宅諸妙宮殿，

đại hải bảo sơn, Tu Di sơn vương, Kim Cương Vi sơn, nhất thiết xá trạch, chư diệu cung điện,

biển lớn núi báu, núi Tu Di lớn nhất, núi Kim Cương Vi, tất cả nhà ở, các cung điện vi diệu,

眾生等類，一切地獄餓鬼畜生，閻羅王處，

chúng sinh đẳng loại, nhất thiết Địa ngục Nga quý Súc sinh, Diêm La Vương xứ,

chúng sinh cùng loại, tất cả Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, nơi Vua Diêm La,

諸天梵王,乃至人非人等,欲界色界及無色界,  
chư Thiên Phạm vương, nãi chí nhân phi nhân đẳng,  
Dục giới Sắc giới cập Vô Sắc giới.

các Trời Vua Phạm, thậm chí các người không phải  
người, Cõi Dục Cõi Sắc và Cõi không Sắc,

一切劫數,諸佛菩薩,

教化眾生。如是等事皆悉顯現。

nhất thiết Kiếp số, chư Phật Bồ Tát, giáo hóa chúng  
sinh. Như thị đẳng sự giai tất hiển hiện.

tất cả số Kiếp, các Phật Bồ Tát, giáo hóa chúng sinh  
của Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Như thế cùng với  
việc hết thảy đều hiện ra rõ.

十方一切世界亦復如是。

Thập phương nhất thiết Thế giới diệc phục như thị.

Tất cả Thế giới 10 phương cũng lại như thế.

如此娑婆世界盧舍那如來,應供,

等正覺所現自在力。

Như thử Sa Bà Thế giới Lô Xá Na Như Lai, Ứng Cúng  
Đẳng Chính Giác sở hiện Tự tại lực.

Như Lô Xá Na Như Lai, Ứng Cúng Đẳng Chính Giác ở  
Sa Bà Thế giới này hiện ra lực Tự do.

東方蓮華妙德世界。賢首佛所顯現神力亦復如是。

Đông phương Liên Hoa Diệu Đức Thế giới. Hiền Thủ  
Phật sở hiển hiện Thần lực diệc phục như thị.

Liên Hoa Diệu Đức Thế giới ở phương Đông. Hiền Thủ Phật hiện ra Thần lực cũng lại như thế.

如賢首佛所。如是東方一切世界。

Như Hiền Thủ Phật sở. Như thị Đông phương nhất thiết Thế giới.

Như nơi ở của Hiền Thủ Phật. Như thế tất cả Thế giới ở phương Đông.

一切佛所顯現神力亦復如是。如東方南西北方，  
Nhất thiết Phật sở hiển hiện Thần lực diệc phục như  
thị. Như Đông phương Nam Tây Bắc phương，

Tất cả Phật hiện ra Thần lực cũng lại như thế. Như  
phương Đông phương Nam Tây Bắc，

四維上下，一切世界。一切佛所顯現神力亦復如是。

tứ duy thượng hạ, nhất thiết Thế giới. Nhất thiết Phật  
sở hiển hiện Thần lực diệc phục như thị.

bốn hướng trên dưới, tất cả Thế giới. Tất cả Phật hiện  
ra rõ Thần lực cũng lại như thế.

於一切世界，

一切微塵。一一微塵中現自在力亦復如是。

Ư nhất thiết Thế giới, nhất thiết vi trần. Nhất nhất vi  
trần trung hiện Tự tại lực diệc phục như thị.

Ở tất cả Thế giới, tất cả bụi trần. Trong mỗi một bụi  
trần hiện ra lực Tự do cũng lại như thế.

爾時 善財見普賢菩薩不可思議自在神力。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Phổ Hiền Bồ Tát bất khả tư nghị Tự tại Thần lực.

Khi đó Thiện Tài thấy Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn của Phổ Hiền Bồ Tát.

即得十不可壞智慧法門。何等爲十？

Tức đắc thập bất khả hoại Trí tuệ Pháp môn. Hà đẳng vi thập ?

Liên được 10 môn Pháp Trí tuệ không thể phá hỏng. Thế nào là 10 ?

所謂於念念中能以一身遍一切刹。

Sở vị ư niệm niệm trung năng dĩ nhất thân biến nhất thiết Sát.

Gọi là ở trong mỗi nghĩ nhớ có thể dùng một thân biến khắp tất cả Nước Phật.

於念念中詣一切佛所。於念念中恭敬供養一切諸佛。

Ư niệm niệm trung nghê nhất thiết Phật sở. Ư niệm niệm trung cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đi tới nơi ở của tất cả Phật. Ở trong mỗi nghĩ nhớ cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

於念念中一切佛所聞持正法。

Ư niệm niệm trung nhất thiết Phật sở văn trì Chính pháp.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ nơi ở của tất cả các Phật nghe giữ Pháp đúng.

得一切佛法輪智波羅蜜門。得不思議佛自在智波羅蜜門。

Đắc nhất thiết Phật Pháp luân Trí Ba La Mật môn. Đắc bất tư nghị Phật Tự tại Trí Ba La Mật môn.

Được môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn vàng Pháp của tất cả Phật. Được môn Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn Tự do của không nghĩ bàn Phật.

得無盡辯智慧法門。得般若波羅蜜觀諸法門。

Đắc vô tận biện Trí tuệ Pháp môn. Đắc Bát nhã Ba La Mật quan chư Pháp môn.

Được môn Pháp Trí tuệ biện luận không hết. Được các môn Pháp quan sát Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

得一切法界海大方便波羅蜜門。

Đắc nhất thiết Pháp giới hải đại Phương tiện Ba La Mật môn.

Được môn Pháp tới Niết Bàn Phương tiện lớn của tất cả biển Cõi Pháp.

得知一切眾生欲性智慧波羅蜜門。

Đắc tri nhất thiết chúng sinh dục tính Trí tuệ Ba La Mật môn.

Được môn Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn biết tính tham muốn của tất cả chúng sinh.

得普賢所行智慧波羅蜜門。爾時普賢菩薩即伸右手

。

Đắc Phổ Hiền sở hạnh Trí tuệ Ba La Mật môn. Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát tức thân hữu thủ.

Được môn Pháp Trí tuệ không hết tới Niết Bàn hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát liền duỗi tay phải.

摩善財頂。摩已善財復得一切世界微塵等諸三昧門

。

Ma Thiện Tài đỉnh. Ma dĩ Thiện Tài phục đắc nhất thiết Thế giới vi trần đẳng chư Tam muội môn.

Xoa đỉnh đầu Thiện Tài. Xoa xong Thiện Tài lại được các môn Tam muội bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

一一三昧門各有一切世界微塵等三昧，以爲眷屬。

Nhất nhất Tam muội môn các hữu nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Tam muội, dĩ vi quyến thuộc.

Mỗi một môn Tam muội đều có Tam muội bằng số bụi trần của tất cả Thế giới, dùng làm quyến thuộc.

一一三昧中見一切世界微塵等諸如來海。

Nhất nhất Tam muội trung kiến nhất thiết Thế giới vi trần đẳng chư Như Lai hải.

Trong mỗi một môn Tam muội thấy các biển Như Lai bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

長養一切世界微塵等諸功德具。生薩婆若滿大願海。

。

Trưởng dưỡng nhất thiết Thế giới vi trần đẳng chư công Đức cụ. Sinh Tát Bà Nhã mãn đại nguyện hải. Nuôi lớn đầy đủ các các công Đức bằng số bụi trần của tất cả Thế giới. Sinh ra biển nguyện lớn đầy đủ của Tất cả các loại Trí tuệ.

安住正道究竟一切諸菩薩行。發薩婆若勇猛精進。

An trụ Chính đạo cứu cánh nhất thiết chư Bồ Tát hạnh. Phát Tát Bà Nhã dũng mãnh Tinh tiến.

Yên ở Đạo đúng thành quả tất cả các hạnh Bồ Tát.

Phát ra Tinh tiến dũng mãnh của Tất cả các loại Trí tuệ.

爲一切佛光明所照。如此娑婆世界盧舍那佛所。

Vi nhất thiết Phật Quang minh sở chiếu. Như thử Sa Bà Thế giới Lô Xá Na Phật sở.

Được Quang sáng của tất cả Phật chiếu sáng. Như nơi ở của Lô Xá Na Phật tại Sa Bà Thế giới này.

普賢菩薩摩善財頂。令得具足一切世界微塵等三昧門, 諸妙功德。



Phổ Hiền Bồ Tát ma Thiện Tài đỉnh. Linh đặc cụ túc nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Tam muội môn, chư diệu công Đức.

Phổ Hiền Bồ Tát xoa đỉnh đầu Thiện Tài. Giúp cho được đầy đủ môn Tam muội, các công Đức vi diệu bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

普賢菩薩在於十方一切世界諸如來所。

Phổ Hiền Bồ Tát tại ư thập phương nhất thiết Thế giới chư Như Lai sở.

Phổ Hiền Bồ Tát ở nơi ở của các Như Lai của tất cả Thế giới 10 phương.

摩善財頂所得功德亦復如是。

Ma Thiện Tài đỉnh sở đắc công Đức diệc phục như thị.

Xoa đỉnh đầu Thiện Tài được công Đức cũng lại như thế.

爾時普賢菩薩告善財言：善男子！

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát cáo Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử !

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát bảo Thiện Tài nói rằng :  
Người nam thiện !

汝今見我自在神力奇特事不？答言：唯然已見。

Nhữ kim kiến Ngã Tự tại Thần lực kì đặc sự phủ ? Đáp ngôn : Duy nhiên dĩ kiến.

Ngài nay thấy việc đặc biệt Thần lực Tự do của Ta phải không ? Trả lời nói rằng : Đương nhiên đã thấy.

此不思議莫能測者。唯除如來。善男子!

Thử bất tư nghị mạc năng trắc giả. Duy trừ Như Lai. Thiệt nam tử !

Nó không thể nghĩ bàn không có thể đo lường. Chỉ ngoại trừ Như Lai. Người nam thiện !

我於過去不可說不可說世界海微塵等劫。

Ngã ư Quá khứ bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới hải vi trần đẳng Kiếp.

Ta ở thời Quá khứ Kiếp bằng số bụi trần của biển Thế giới không thể nói không thể nói.

修菩薩行專求菩提。

Tu Bồ Tát hạnh, chuyên cầu Bồ Đề.

Tu hành hạnh Bồ Tát, chuyên cầu Bồ Đề.

一一劫中見不可說不可說世界海微塵等佛, 修菩提心。

Nhất nhất Kiếp trung kiến bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới hải vi trần đẳng Phật, tu Bồ Đề tâm.

Trong mỗi một Kiếp thấy Phật bằng số bụi trần của biển Thế giới không thể nói không thể nói, tu hành tâm Bồ Đề.

一一劫中於一切世界。設不可說不可說廣大施會。

Nhất nhất Kiếp trung ư nhất thiết Thế giới. Thiết bất khả thuyết bất khả thuyết quảng đại thí hội.

Trong mỗi một Kiếp ở tất cả Thế giới. Làm ra hội Bồ thí lớn không thể nói không thể nói.

給施一切。或施妻子, 城邑聚落, 頭目髓腦, 肢節血肉, 一切身分。

Cấp thí nhất thiết. Hoặc thí thê tử, thành ấp tụ lạc, đầu mục tủy não, chi tiết huyết nhục, nhất thiết thân phần.

Cấp ban cho tất cả. Hoặc ban cho vợ con, thành ấp làng xóm, đầu mắt tủy não, chi khớp máu thịt, tất cả phần thân thể.

不惜壽命。一向專求一切種智。

Bất tích thọ mệnh. Nhất hướng chuyên cầu Nhất thiết chủng Trí.

Không tiếc mệnh thọ. Nhất hướng chuyên cầu Tất cả loại Trí tuệ.

於一一劫恭敬供養不可說不可說世界海微塵等佛。

Ư nhất nhất Kiếp cung kính cúng dưỡng bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới hải vi trần đẳng Phật.

Với tất cả Kiếp cung kính cúng dưỡng Phật bằng số bụi trần của biển Thế giới không thể nói không thể nói.

於彼佛所出家學道。受持正法。未曾生於貪恚癡心,

Ư bỉ Phật sở Xuất gia học Đạo. Thụ trì Chính pháp. Vị  
tăng sinh ư tham khuể si tâm,

Ở nơi ở của Phật đó Xuất gia học Đạo. Nhận giữ Pháp  
đúng. Chưa từng sinh tâm tham thù giận ngu si.

我我所心, 樂著生死虛妄之心, 輕慢他心, 諸障礙心。

Ngã Ngã sở tâm, lạc trước sinh tử hư vọng chi tâm,  
khinh mạn tha tâm, chư chướng ngại tâm.

Bản thân được tâm bản thân, vui nương nhờ tâm ảo  
vọng sinh chết, tâm coi thường người khác, các tâm  
chướng ngại.

修不可壞佛菩提心, 未曾忘失。善男子!

Tu bất khả hoại Phật Bồ Đề tâm, vị tăng vong thất.

Thiện nam tử!

Tu hành tâm Phật Bồ Đề không thể phá hỏng, chưa  
từng quên mất. Người nam thiện!

我所修行菩薩諸行, 淨佛世界, 教化眾生。

Ngã sở tu hành Bồ Tát chư hạnh, tịnh Phật Thế giới,  
giáo hóa chúng sinh.

Ta tu hành các hạnh Bồ Tát, Thanh tịnh Thế giới Phật,  
giáo hóa chúng sinh.

長養大悲。供養諸佛及善知識。護持正法。

Trưởng dưỡng Đại Bi. Cúng dưỡng chư Phật cập  
thiện Tri thức. Hộ trì Chính pháp.

Nuôi lớn Đại Bi. Cúng dường các Phật và Tri thức thiện. Giúp giữ Pháp đúng.

悉捨一切內外諸物。修習世間，出世間智。

Tất xả nhất thiết nội ngoại chư vật. Tu tập Thế gian, xuất Thế gian Trí.

Đều vứt bỏ tất cả các vật trong ngoài. Tu luyện Trí tuệ Thế gian, ra ngoài Thế gian.

令一切眾生背生死苦。讚歎一切諸佛功德。

Linh nhất thiết chúng sinh bối sinh tử khổ. Tán thán nhất thiết chư Phật công Đức.

Giúp cho tất cả chúng sinh quay lưng lại với khổ sinh chết. Ca ngợi tất cả công Đức của các Phật.

如是等事於不可說不可說劫中演說。劫猶可盡。

Như thị đẳng sự ư bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp trung diễn thuyết. Kiếp do khả tận.

Như thế cùng với việc giảng giải trong không thể nói không thể nói Kiếp. Kiếp còn có thể hết.

此諸功德不可窮盡。善男子!

Thử chư công Đức bất khả cùng tận. Thiện nam tử!

Các công Đức này không có thể tận cùng. Người nam thiện!

我得如是功德具力，諸善根力，樂勝法力，修功德力，

Ngã đắc như thị công Đức cụ lực, chư thiện Căn lực, lạc thắng Pháp lực, tu công Đức lực,

Ta như thế được lực đầy đủ công Đức, lực các Căn thiện, lực Pháp vui tốt, lực tu hành công Đức, 觀察諸法寂滅性力, 淨慧眼力, 佛威神力, 諸大願力, quan sát chư Pháp Tịch diệt tính lực, tịnh Tuệ nhãn lực, Phật uy Thần lực, chư đại nguyện lực, lực tính Rỗng lặng quan sát các Pháp, lực mắt Trí tuệ Thanh tịnh, lực uy Thần của Phật, lực các nguyện lớn,

大慈悲力, 淨通明力, 善知識力。

Đại Từ Bi lực, tịnh thông minh lực, thiện Trí thức lực. lực Đại Từ Bi, lực sáng suốt Thanh tịnh, lực Trí thức thiện.

得是力故速得本性清淨法身。三世不壞。

Đắc thị lực cố đăi đắc bản tính Thanh tịnh Pháp thân. Tam thế bất hoại.

Do được lực như thế nhanh được Thân Pháp tính vốn Thanh tịnh. Ba Đời không phá hỏng.

又得無上清淨色身。超出一切世間。

Hựu đắc Vô thượng Thanh tịnh Sắc thân. Siêu xuất nhất thiết Thế gian.

Lại được Sắc thân Thanh tịnh Bình Đẳng. Vượt ra ngoài tất cả Thế gian.

隨應化者莫不覩見。遊一切刹無處不至。

Tùy ưng hóa giả mạc bất đồ kiến. Du nhất thiết Sát vô xú bất chí.

Tùy theo hóa ra đều nhìn thấy. Đi tới tất cả Nước Phật tới tất cả mọi nơi.

現自在力見者無厭。善男子! 汝且觀我清淨法身。

Hiện Tự tại lực, kiến giả vô yếm. Thiện nam tử! Nhữ thả quan Ngã Thanh tịnh Pháp thân.

Hiện ra lực Tự do, nhìn thấy không chán. Người nam thiện! Ngài vừa quan sát Thân Pháp Thanh tịnh của Ta.

無量劫海行菩薩行之所成就。無量劫中難聞難見。

Vô lượng Kiếp hải hành Bồ Tát hạnh chi sở thành tựu.

Vô lượng Kiếp trung nan văn nan kiến.

Vô lượng biển Kiếp tu hành thành công hạnh Bồ Tát.

Trong vô lượng Kiếp khó nghe khó thấy.

種少善根聲聞菩薩。猶尚不得聞我名字況見我身。

Chủng thiếu thiện Căn Thanh Văn Bồ Tát. Do thượng bất đắc văn Ngã danh tự, hưởng kiến Ngã thân.

Thanh Văn Bồ Tát trồng ít Căn thiện. Do còn không được nghe tên hiệu của Ta, hưởng chi thấy thân Ta.

善男子!

若有眾生聞我名者。於阿耨多羅三藐三菩提。

Thiện nam tử! Nhược hữu chúng sinh văn Ngã danh giả. Ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Người nam thiện ! Nếu có chúng sinh nghe tên hiệu của Ta. Với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

不復退轉。若見若觸,若迎送,若隨行。

Bất phục thoái chuyển. Nhược kiến nhược xúc, nhược nghêh tổng, nhược tùy hành.

Không trở lại chuyển lui. Nếu thấy nếu tiếp xúc, nếu đón tiễn, nếu thuận đi theo.

若見光明,若見震動諸佛世界。

Nhược kiến Quang minh, nhược kiến chấn động chư Phật Thế giới.

Nếu thấy Quang sáng, nếu thấy chấn động các Thế giới Phật.

乃至夢中見聞我者亦復如是。若思惟念我。

Nãi chí mộng trung kiến văn Ngã giả diệc phục như thị. Nhược tư duy niệm Ngã.

Thậm chí trong giấc mộng nghe thấy Ta cũng lại như thế. Nếu suy nghĩ nhớ Ta.

若一日一夜。若七日七夜。若半月若一月。

Nhược nhất Nhật nhất dạ. Nhược thất Nhật thất dạ. Nhược bán nguyệt nhược nhất nguyệt.

Nếu một ngày một đêm. Nếu 7 ngày 7 đêm. Nếu nửa tháng nếu một tháng.

若一歲若百歲。若一劫若百劫。



Nhược nhất tuế nhược bách tuế. Nhược nhất Kiếp nhược bách Kiếp.

Nếu một năm nếu trăm năm. Nếu một Kiếp nếu trăm Kiếp.

乃至不可說不可說世界微塵等劫。若一生念我。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới vi trần đẳng Kiếp. Nhược nhất sinh niệm Ngã.

Thậm chí Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới không thể nói không thể nói. Nếu 1 lần sinh nhớ Ta.

若百生乃至不可說不可說世界微塵等生念我。

Nhược bách sinh nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới vi trần đẳng sinh niệm Ngã.

Nếu trăm lần sinh, thậm chí sinh nhớ Ta bằng số bụi trần của Thế giới không thể nói không thể nói.

亦復如是。以如是等世界微塵等諸妙方便。

Diệc phục như thị. Dĩ như thị đẳng Thế giới vi trần đẳng chư diệu Phương tiện.

Cũng lại như thế. Do như thế cùng với các Phương tiện vi diệu bằng số bụi trần của Thế giới.

令一切眾生。發阿耨多羅三藐三菩提心。住不退轉。

。

Linh nhất thiết chúng sinh. Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Trụ Bất thoái chuyển.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Dừng ở Không chuyển lui.

善男子! 若有眾生聞我, 修習淨佛刹者。

Thiện nam tử ! Nhược hữu chúng sinh văn Ngã, tu tập tịnh Phật sát giả.

Người nam thiện ! Nếu có chúng sinh nghe Ta tu luyện Thanh tịnh Nước Phật.

必得往生清淨世界。若有眾生見聞我身。

Tất đắc vãng sinh Thanh tịnh Thế giới. Nhược hữu chúng sinh kiến văn Ngã thân.

Nhất định được tới sinh ở Thế giới Thanh tịnh. Nếu có chúng sinh nghe thấy thân Ta.

必得生我清淨身中。善男子! 汝復觀我清淨法身。

Tất đắc sinh Ngã Thanh tịnh thân trung. Thiện nam tử ! Nhữ phục quan Ngã Thanh tịnh Pháp thân.

Nhất định được sinh ra trong thân Thanh tịnh của Ta. Người nam thiện ! Ngài lại quan sát Thân Pháp Thanh tịnh của Ta.

爾時善財於普賢菩薩相好肢節。

Nhĩ thời Thiện Tài ư Phổ Hiền Bồ Tát Tướng Hảo chi tiết.

Khi đó Thiện Tài với chi khớp Tướng Hảo của Phổ Hiền Bồ Tát.

諸毛孔中見不可說不可說世界海諸佛充滿。

Chư ma khổng trung kiến bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới hải chư Phật sung mãn.

Trong các lỗ chân lông thấy tràn đầy các Phật của biển Thế giới không thể nói không thể nói.

一一如來以不可說不可說大菩薩眾，以為眷屬。

Nhất nhất Như Lai dĩ bất khả thuyết bất khả thuyết đại Bồ Tát chúng, dĩ vi quyến thuộc.

Mỗi một Như Lai lấy chúng Bồ Tát lớn không thể nói không thể nói, dùng làm quyến thuộc.

見彼一一如來刹海。所依不同形色各異。金剛圍山大雲彌覆。

Kiến bỉ nhất nhất Như Lai Sát hải. Sở y bất đồng, hình sắc các dị. Kim Cương Vi sơn đại vân di phúc.

Thấy biển Nước Phật của tất cả Như Lai đó. Nơi dựa vào khác nhau, hình sắc đều khác. Mây lớn che lên núi Kim Cương Vi.

佛興世間所轉法輪。如是等事皆悉不同。

Phật hưng Thế gian sở chuyển Pháp luân. Như thị đẳng sự giai tất bất đồng.

Phật xuất hiện ở Thế gian chuyển vận vàng Pháp.

Như thế cùng với việc hết thấy đều khác nhau.

又見普賢菩薩於十方刹。出一切世界微塵等如來化身。

Hựu kiến Phổ Hiền Bồ Tát ư thập phương Sát. Xuất nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Như Lai hóa thân.

Lại thấy Phổ Hiền Bồ Tát ở Nước Phật 10 phương.

Sinh ra hóa thân Như Lai bằng số bụi trần của tất cả Thế giới.

教化眾生令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Giáo hóa chúng sinh, linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Giáo hóa chúng sinh, giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

爾時善財童子經由親近一佛世界微塵等諸善知識。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử kinh do thân cận nhất Phật Thế giới vi trần đẳng chư thiện Tri thức.

Lúc đó Cậu bé Thiện Tài do thân thiết các Tri thức thiện bằng số bụi trần của một Thế giới Phật.

所得功德於見普賢菩薩所得功德。百分不及一。

Sở đắc công Đức ư kiến Phổ Hiền Bồ Tát sở đắc công Đức. Bách phân bất cập nhất.

Được công Đức với thấy công Đức của Phổ Hiền Bồ Tát. Không bằng 1 phần trăm.

百千萬分乃至算數譬諭所不能及。何以故？

Bách thiên vạn phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Hà dĩ cố ?

Một phần trăm nghìn vạn, thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Có là sao ?

善財童子於念念中入不可說不可說佛世界海。

Thiện Tài Đồng tử ư niệm niệm trung nhập bất khả thuyết bất khả thuyết Phật Thế giới hải.

Cậu bé Thiện Tài ở trong mỗi nghĩ nhớ nhập vào biển Thế giới Phật không thể nói không thể nói.

得不可說不可說微塵等諸功德藏。知諸佛海次第興世。

Đắc bất khả thuyết bất khả thuyết vi trần đẳng chư công Đức tạng. Tri chư Phật hải thứ đệ hưng thế.

Được các tạng công Đức bằng số bụi trần không thể nói không thể nói. Biết biển các Phật lần lượt xuất hiện ở Thế gian.

菩薩眾海眷屬圍遶。了眾生根,現自在力而化度之。

Bồ Tát chúng hải, quyến thuộc vi nhiều. Liễu chúng sinh Căn, hiện Tự tại lực nhi hóa độ chi.

Biển chúng Bồ Tát, quyến thuộc vây quanh. Biết Căn chúng sinh, hiện ra lực Tự do mà cảm hóa độ thoát.

或一世界於一劫中修菩薩行。

Hoặc nhất Thế giới ư nhất Kiếp trung tu Bồ Tát hạnh.

Hoặc một Thế giới ở trong một Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát.

乃至不可說不可說世界微塵等劫。修菩薩行。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới vi trần  
đẳng Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Thậm chí Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát bằng số bụi trần  
của Thế giới không thể nói không thể nói.

不此世界沒不彼世界生。而能教化無量無邊世界眾  
生。

Bất thử Thế giới một bất bỉ Thế giới sinh. Nhi năng  
giáo hóa vô lượng vô biên Thế giới chúng sinh.

Không chìm ở Thế giới này, không sinh ở Thế giới kia.  
Mà có thể giáo hóa vô lượng vô biên chúng sinh Thế  
giới

令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

爾時善財童子能自究竟普賢所行諸大願海。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử năng tự cứu cánh Phổ  
Hiền sở hạnh chư đại nguyện hải.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài có thể tự thành quả các biển  
nguyện lớn hạnh Phổ Hiền.

不久當與一切佛等。一身充滿一切世界刹等，

Bất cửu đương dĩ nhất thiết Phật đẳng. Nhất thân  
sung mãn nhất thiết Thế giới Sát đẳng,

Không lâu đang ngang bằng với tất cả Phật. Một thân  
tràn đầy ngang bằng tất cả Nước Phật Thế giới.

身等, 行等, 正覺等, 自在力等, 轉法輪等,  
thân đẳng, hạnh đẳng, Chính Giác đẳng, Tự tại lực  
đẳng, chuyển Pháp luân đẳng,  
thân ngang bằng, hạnh ngang bằng, Chính Giác ngang  
bằng, lực Tự do ngang bằng, chuyển vãng Pháp ngang  
bằng,  
諸辯才等, 妙音聲等, 方便等, 無畏力等,  
chư biện tài đẳng, diệu âm thanh đẳng, Phương tiện  
đẳng, vô úy lực đẳng,  
các biện tài ngang bằng, âm thanh vi diệu ngang bằng,  
Phương tiện ngang bằng, lực không sợ hãi ngang  
bằng,  
佛所住等, 大慈悲等, 不思議法門自在力等。  
Phật sở trụ đẳng, Đại Từ Bi đẳng, bất tư nghị Pháp  
môn Tự tại lực đẳng.  
nơi ở của Phật ngang bằng, Đại Từ Bi ngang bằng, lực  
Tự do môn Pháp không nghĩ bàn ngang bằng.  
爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：  
Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa。  
Dĩ kệ tụng viết：  
Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này。  
Dùng bài kệ tụng nói rằng：  
汝等離煩惱。清淨心諦聽。  
Nhữ đẳng ly Phiền não. Thanh tịnh tâm đế thính.

Các Ngài rời Phiền não. Tâm Thanh tịnh lắng nghe.

說佛一切行。真實波羅蜜。

Thuyết Phật nhất thiết hạnh. Chân thực Ba La Mật.

Nói tất cả hạnh Phật. Pháp Niết Bàn chân thực.

超出諸世間。無上調御士。

Siêu xuất chư Thế gian. Vô thượng Điều Ngự Sĩ.

Vượt ra các Thế gian. Bình Đẳng Điều Ngự Sĩ.

遠離煩惱垢。清淨如虛空。

Viễn ly Phiền não cấu. Thanh tịnh như hư không.

Rời xa bản Phiền não. Thanh tịnh như khoảng không.

圓滿智慧日。除滅煩惱闇。

Viên mãn Trí tuệ Nhật. Trừ diệt Phiền não ám.

Mặt Trời Tuệ đầy đủ. Trừ diệt Phiền não tối.

普照一切法。安樂諸群生。

Phổ chiếu nhất thiết Pháp. An lạc chư quần sinh.

Chiếu khắp tất cả Pháp. Yên vui các chúng sinh.

如來無量劫。時乃出興世。

Như Lai vô lượng Kiếp. Thời nãi xuất hưng thế.

Như Lai vô lượng Kiếp. Thời mới sinh Thế gian.

譬如優曇華。難見難值遇。

Thí như Ưu đàm hoa. Nan kiến nan trực ngộ.

Ví như hoa Ưu đàm. Khó thấy khó gặp ngay.

普為諸群萌。苦行無量劫。

Phổ vị chư quần manh. Khổ hạnh vô lượng Kiếp.



Rộng vì các chúng sinh. Vô lượng Kiếp Hạnh khổ.

隨順諸世間。其心無染著。

Tùy thuận chư Thế gian. Kỳ tâm vô nhiễm trước.

Thuận theo các Thế gian. Tâm đó không nhiễm nhờ.

時諸菩薩眾。既聞普賢教。

Thời chư Bồ Tát chúng. Kỳ văn Phổ Hiền giáo.

Thời các chúng Bồ Tát. Đã nghe Phổ Hiền dạy.

敬心聽如來。自在真實義。

Kính tâm thính Như Lai. Tự tại chân thực nghĩa.

Kính tâm nghe Như Lai. Nghĩa chân thực Tự do.

普賢真佛子。究竟一切行。

Phổ Hiền chân Phật Tử. Cứu cánh nhất thiết hạnh.

Phổ Hiền Phật Tử thực. Thành quả tất cả hạnh.

常為佛所歎。言必不虛妄。

Thường vì Phật sở thán. Ngôn tất bất hư vọng.

Thường được Phật khen ngợi. Nói ắt không ảo vọng.

普賢功德華。不染三界法。

Phổ Hiền công Đức hoa. Bất nhiễm Tam giới Pháp.

Công Đức Phổ Hiền đẹp. Không nhiễm Pháp Ba Cõi.

勸發大眾聽。無盡智慧海。

Khuyến phát Đại chúng thính. Vô tận Trí tuệ hải.

Khuyên nủ Đại chúng nghe. Biển Trí tuệ không hết.

諸佛微妙智。清淨如虛空。

Chư Phật vi diệu Trí. Thanh tịnh như hư không.

Trí các Phật vi diệu. Thanh tịnh như khoảng không.  
明了一切行。其心無所著。  
Minh liễu nhất thiết hạnh. Kỳ tâm vô sở trước.  
Tất cả hạnh sáng tỏ. Tâm đó không nương nhờ.  
一念悉了達。三世一切法。  
Nhất niệm tất liễu đạt. Tam thế nhất thiết Pháp.  
Một nhớ đều thông tỏ. Tất cả Pháp Ba Đòì.  
善知眾生根。隨其所應化。  
Thiện tri chúng sinh Căn. Tùy kỳ sở ưng hóa.  
Dễ biết Căn chúng sinh. Theo đó cần cảm hóa.  
眾生心煩惱。諸業善不善。  
Chúng sinh tâm Phiền não. Chư Nghiệp thiện bất  
thiện.  
Tâm chúng sinh Phiền não. Các Nghiệp thiện không  
thiện.  
所樂皆悉知。而為說正法。  
Sở lạc giai tất tri. Nhi vị thuyết Chính pháp.  
Đều cùng biết bởi vui. Mà vì nói Pháp đúng.  
或見如來坐。充滿十方界。  
Hoặc kiến Như Lai tòa. Sung mãn thập phương giới.  
Hoặc thấy Như Lai ngồi. Tràn đầy Cõi 10 phương.  
眾生罪所障。雖近而不見。  
Chúng sinh tội sở chướng. Tuy cận nhi bất kiến.  
Chúng sinh do tội chướng. Tuy gần mà không thấy.

或見初發心。遠離諸放逸。

Hoặc kiến sơ phát tâm. Viên ly chư phóng dật.

Hoặc thấy mới phát tâm. Rời xa các phóng túng.

無量無數劫。修習菩薩行。

Vô lượng vô số Kiếp. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Vô lượng vô số Kiếp. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

或聞諸最勝。妙音演說法。

Hoặc văn chư tối thắng. Diệu âm diễn thuyết Pháp.

Hoặc nghe các Như Lai. Âm hay diễn thuyết Pháp.

罪垢眾生等。不聞佛名號。

Tội cấu chúng sinh đẳng. Bất văn Phật danh hiệu.

Các chúng sinh tội bản. Không nghe tên hiệu Phật.

或見大菩薩。充滿三千界。

Hoặc kiến đại Bồ Tát. Sung mãn Tam thiên giới.

Hoặc thấy Bồ Tát lớn. Tràn đầy Cõi Ba nghìn.

究竟普賢行。如來為說法。

Cứu cánh Phổ Hiền hạnh. Như Lai vị thuyết Pháp.

Thành quả hạnh Phổ Hiền. Như Lai vì nói Pháp.

或見盧舍那。無量無數劫。

Hoặc kiến Lô Xá Na. Vô lượng vô số Kiếp.

Hoặc thấy Lô Xá Na. Vô lượng vô số Kiếp.

嚴淨此世界。得成最正覺。

Nghiêm tịnh thử Thế giới. Đắc thành tối Chính Giác.

Nghiêm sạch Thế giới này. Được thành tối Chính Giác.

或見賢首佛。普賢大菩薩。

Hoặc kiến Hiền Thủ Phật. Phổ Hiền đại Bồ Tát.

Hoặc thấy Hiền Thủ Phật. Phổ Hiền Bồ Tát lớn.

斯等悉充滿。蓮華妙德刹。

Tư đẳng tất sung mãn. Liên Hoa Diệu Đức Sát.

Hội đó đều tràn đầy. Nước Liên Hoa Diệu Đức.

或見阿彌陀。觀世音菩薩。

Hoặc kiến A Di Đà. Quan Thế Âm Bồ Tát.

Hoặc thấy A Di Đà. Quan Thế Âm Bồ Tát.

灌頂授記者。充滿諸法界。

Quán đỉnh thụ kí giả. Sung mãn chư Pháp giới.

Tưới đỉnh nhớ ban cho. Tràn đầy các Cõi Pháp.

或見阿閼佛。香象大菩薩。

Hoặc kiến A Súc Phật. Hương Hượng đại Bồ Tát.

Hoặc thấy A Súc Phật. Hương Tượng Bồ Tát lớn.

斯等悉充滿。妙樂嚴淨刹。

Tư đẳng tất sung mãn. Diệu Lạc Nghiêm Tịnh Sát.

Hội đó đều tràn đầy. Nước Diệu Lạc Nghiêm Tịnh.

或見月慧佛。金幢大菩薩。

Hoặc kiến Nguyệt Tuệ Phật. Kim Tràng đại Bồ Tát.

Hoặc thấy Nguyệt Tuệ Phật. Kim Tràng Bồ Tát lớn.

斯等悉充滿。明淨鏡妙刹。

Tư đẳng tất sung mãn. Minh Tịnh Kính Diệu Sát.

Hội đó đều tràn đầy. Nước Minh Tịnh Kính Diệu.

或見日藏佛。智灌大菩薩。

Hoặc kiến Nhật Tạng Phật. Trí Quán đại Bồ Tát.

Hoặc thấy Nhật Tạng Phật. Trí Quán Bồ Tát lớn.

斯等悉充滿。清淨光明刹。

Tư đẳng tất sung mãn. Thanh Tịnh Quang Minh Sát.

Hội đó đều tràn đầy. Nước Thanh Tịnh Quang Minh.

或見十方界。諸佛放光明。

Hoặc kiến thập phương giới. Chư Phật phóng Quang minh.

Hoặc thấy Cõi 10 phương. Các Phật phóng Quang sáng.

爲眾轉法輪。除滅愚癡暗。

Vì Chúng chuyển Pháp luân. Trừ diệt ngu si ám.

Vì Chúng chuyển vầng Pháp. Trừ diệt ngu si tối.

或見一毛孔。不可說佛刹。

Hoặc kiến nhất mao khổng. Bất khả thuyết Phật sát.

Hoặc thấy một lỗ lông. Nước Phật không thể nói.

諸佛莊嚴身。佛子眾圍遶。

Chư Phật trang nghiêm thân. Phật Tử chúng vi nhiễu.

Thân các Phật trang nghiêm. Chúng Phật Tử vây quanh.

爲轉正法輪。度脫諸群生。

Vì chuyển Chính pháp luân. Độ thoát chư quần sinh.  
Vì chuyển vàng Pháp đấng. Độ thoát các chúng sinh.  
或於一毛孔。普見諸佛子。  
Hoặc ư nhất mao không. Phổ kiến chư Phật Tử.  
Hoặc ở một lỗ lông. Thấy khắp các Phật Tử.  
無數億劫中。修習菩薩行。  
Vô số ức Kiếp trung. Tu tập Bồ Tát hạnh.  
Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Tu luyện hạnh Bồ Tát.  
或於一一塵。悉見無量刹。  
Hoặc ư nhất nhất trần. Tất kiến vô lượng Sát.  
Hoặc mỗi một bụi trần. Đều thấy vô lượng Nước  
或淨或垢穢。諸行業所起。  
Hoặc tịnh hoặc cấu uế. Chư Hành Nghiệp sở khởi.  
Hoặc sạch hoặc cấu bẩn. Các Hành phát ra Nghiệp.  
或見盧舍那。於彼轉法輪。  
Hoặc kiến Lô Xá Na. Ư bĩ chuyển Pháp luân.  
Hoặc thấy Lô Xá Na. Khi chuyển vàng Pháp đấng.  
顯現自在力。方便入涅槃。  
Hiển hiện Tự tại lực. Phương tiện nhập Niết Bàn.  
Hiện rõ lực Tự do. Phương tiện vào Niết Bàn.  
觀察眾生類。一切業煩惱。  
Quan sát chúng sinh loại. Nhất thiết Nghiệp Phiền  
não.  
Quan sát loại chúng sinh. Tất cả Nghiệp Phiền não.

顯現自在力。化之令解脫。

Hiển hiện Tự tại lực. Hóa chi linh Giải thoát.

Hiện ra lực Tự do. Hóa ra giúp Giải thoát.

如是諸法王。十方世界中。

Như thị chư Pháp vương. Thập phương Thế giới trung.

Như thế các Vua Pháp. Trong Thế giới 10 phương.

顯現自在力。我今說少分。

Hiển hiện Tự tại lực. Ngã kim thuyết thiểu phần.

Hiện rõ lực Tự do. Ta nay nói phần nhỏ.

或見釋迦文。初成等正覺。

Hoặc kiến Thích Ca Văn. Sơ thành Đẳng Chính Giác.

Hoặc thấy Thích Ca Văn. Mới thành Đẳng Chính Giác.

饒益諸群生。一切莫能測。

Nhiều ích chư quần sinh. Nhất thiết mạc năng trắc.

Lợi ích các chúng sinh. Tất cả không thể lường.

或見爲菩薩。供養一切佛。

Hoặc kiến vi Bồ Tát. Cúng dưỡng nhất thiết Phật.

Hoặc thấy làm Bồ Tát. Cúng dưỡng tất cả Phật.

或住童子地。顯現自在力。

Hoặc trụ Đồng tử địa. Hiển hiện Tự tại lực.

Hoặc ở bậc Cậu bé. Hiện rõ lực Tự do.

或見行施戒。忍辱勤精進。

Hoặc kiến hành Thí Giới. Nhẫn nhục cần Tinh tiến.

Hoặc thấy hành Thí Giới. Nhẫn nhịn siêng Tinh tiến.

深入諸禪定。住慧方便地。

Thâm nhập chư Thiền định. Trụ Tuệ Phương tiện địa.

Nhập sâu các Thiền Định. Ở bậc Phương tiện Tuệ.

或見究竟住。一切種智地。

Hoặc kiến cứu cánh trụ. Nhất thiết chủng Trí địa.

Hoặc thấy cuối cùng ở. Bậc Tất cả loại Trí.

三昧陀羅尼。出生諸通明。

Tam muội Đà La Ni. Xuất sinh chư thông minh.

Tam muội Pháp Tổng trì. Sinh ra các sáng suốt.

或見無量劫。修習菩薩行。

Hoặc kiến vô lượng Kiếp. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Hoặc thấy vô lượng Kiếp. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

逮得不退轉。甘露灌頂記。

Đãi đắc Bất thoái chuyển. Cam lộ quán đỉnh kí.

Nhanh được Không chuyển lui. Ghi tưới đỉnh Cam lộ.

或見爲梵身。帝釋四天王。

Hoặc kiến vi Phạm thân. Đế Thích tứ Thiên vương.

Hoặc thấy làm thân Phạm. Đế Thích, 4 Vua Trời.

刹利婆羅門。示現此等身。

Sát Lợi, Bà La Môn. Thị hiện thử đẳng thân.

Sát Lợi, Bà La Môn. Tỏ rõ thân hội này.

或見從兜率。命終降神生。



Hoặc kiến tòng Đâu Suất. Mệnh chung giáng Thần sinh.

Hoặc thấy từ Đâu Suất. Hết mệnh giáng Thần sinh.

或見住宮殿。捨欲而出家。

Hoặc kiến trụ cung điện. Xả dục nhi Xuất gia.

Hoặc thấy ở cung điện. Bỏ tham mà Xuất gia.

或見坐道場。降魔成正覺。

Hoặc kiến tọa Đạo tràng. Hàng Ma thành Chính Giác.

Hoặc thấy ngồi Đạo tràng. Ma hàng thành Chính Giác.

轉淨妙法輪。涅槃後起塔。

Chuyển tịnh diệu Pháp luân. Niết Bàn hậu khởi Tháp.

Chuyển vàng Pháp sạch đẹp. Sau Niết Bàn xây Tháp.

或見無量壽。最勝天人尊。

Hoặc kiến Vô Lượng Thọ. Tối thắng Thiên nhân tôn.

Hoặc thấy Vô lượng Thọ. Quý nhất trong người Trời.

爲授灌頂記。成無上導師。

Vị thụ quán đỉnh kí. Thành Vô thượng Đạo sư.

Vì ghi cho tưới đỉnh. Thành Thầy dẫn Bình Đẳng.

或見十力尊。教化已周訖。

Hoặc kiến thập lực tôn. Giáo hóa dĩ châu cật.

Hoặc thấy 10 lực Phật. Giáo hóa đã hoàn tất.

般涅槃已來。無量無數劫。

Bát Niết Bàn dĩ lai. Vô lượng vô số Kiếp.

Nhập Niết bàn tới nay. Vô lượng vô số Kiếp.

或見論師月。現處梵王宮。

Hoặc kiến Luận Sư Nguyệt. Hiện xử Phạm vương cung.

Hoặc thấy Luận Sư Nguyệt. Hiện ở cung Vua Phạm.  
亦現大自在。魔王宮殿中。

Diệc hiện đại Tự tại. Ma vương cung điện trung.

Cũng hiện Tự do lớn. Trong cung điện Vua Ma.

或見兜率宮。諸天眾圍遶。

Hoặc kiến Đâu Suất cung. Chư Thiên chúng vi nhiễu.

Hoặc thấy cung Đâu Suất. Các chúng Trời vây quanh.  
為彼說正法。悉令大歡喜。

Vị bử thuyết Chính pháp. Tất linh đại hoan hỷ.

Vì nói Pháp đúng đó. Đều giúp rất vui mừng.

或見處夜摩。帝釋四天王。

Hoặc kiến xử Dạ Ma. Đế Thích tứ Thiên vương.

Hoặc thấy ở Dạ Ma. Đế Thích, 4 Vua Trời.

諸龍夜叉王。八部宮殿中。

Chư Long Dạ Xoa Vương. Bát bộ cung điện trung.

Các Rồng Vua Dạ Xoa. Trong cung điện tám Bộ.

錠光如來所。供養得授記。

Đĩnh Quang Như Lai sở. Cúng dưỡng đắc thụ kí.

Nơi Đĩnh Quang Như Lai. Cúng dưỡng được ghi cho.

如是等方便。教化諸群生。

Như thị đẳng Phương tiện. Giáo hóa chư quần sinh.

Như thế cùng Phương tiện. Giáo hóa các chúng sinh.

光明身壽命。淨慧及眷屬。

Quang minh thân thọ mệnh. Tịnh tuệ cập quyến thuộc.

Thân thọ mệnh Quang sáng. Tuệ sạch và quyến thuộc.

教化威儀聲。皆悉不可數。

Giáo hóa uy nghi thanh. Giai tất bất khả số.

Tiếng uy nghi giáo hóa. Đều cùng không thể đếm.

見佛同眾生。或身如須彌。

Kiến Phật đồng chúng sinh. Hoặc thân như Tu Di.

Thấy Phật cùng chúng sinh. Hoặc thân như Tu Di.

或現跏趺坐。充滿於世界。

Hoặc hiện già phu tọa. Sung mãn ư Thế giới.

Hoặc hiện ngồi Kết già. Tràn đầy khắp Thế giới.

或見光一尋。或百千由旬。

Hoặc kiến quang nhất tầm. Hoặc bách thiên Do tuần.

Hoặc thấy quang 8 thước. Hoặc quang 2 triệu km.

或見照法界。或照一切刹。

Hoặc kiến chiếu Pháp giới. Hoặc chiếu nhất thiết Sát.

Hoặc thấy chiếu Cõi Pháp. Hoặc chiếu tất cả Nước.

或現壽百歲。百千萬億歲。

Hoặc hiện thọ bách tuế. Bách thiên vạn ức tuế.

Hoặc hiện thọ trăm năm. Trăm nghìn vạn trăm triệu.

無量那由他。不可思議劫。

Vô lượng Na do tha. Bất khả tư nghị Kiếp.

Vô lượng Na do tha. Không thể nghĩ bàn Kiếp.

無礙清淨慧。一念知三世。

Vô ngại Thanh tịnh tuệ. Nhất niệm tri Tam thế.

Tuệ Thanh tịnh không ngại. Một nhớ biết Ba Đời.

悉從因緣起。而實無自性。

Tất tòng Nhân duyên khởi. Nhi thực vô tự tính.

Đều nổi từ Nhân duyên. Mà thực tự tính không.

一剎成正覺。普現諸世界。

Nhất Sát thành Chính Giác. Phổ hiện chư Thế giới.

Một Nước thành Chính Giác. Hiện khắp các Thế giới.

能現一世界。而作無量剎。

Năng hiện nhất Thế giới. Nhi tác vô lượng Sát.

Hay hiện một Thế giới. Mà làm vô lượng Nước.

示現無量剎。而爲一世界。

Thị hiện vô lượng Sát. Nhi vi nhất Thế giới.

Tỏ rõ vô lượng Nước. Mà làm một Thế giới.

安住無上道。具足無畏力。

An trụ Vô thượng Đạo. Cụ túc vô úy lực.

Yên ở Đạo Bình Đẳng. Đầy đủ lực không sợ.

無礙智慧轉。十二行法輪。

Vô ngại Trí tuệ chuyển. Thập nhị hành Pháp luân.

Chuyển Trí tuệ không ngại. Mười hai hành vàng Pháp.

知苦習盡道。十二支緣起。

Tri khổ tập tận Đạo. Thập nhị chi Duyên khởi.

Biết Khổ Tập Diệt Đạo. Phát ra 12 Nhân duyên

四辯無礙智。演說一切法。

Tứ biện vô ngại Trí. Diễn thuyết nhất thiết Pháp.

Bốn luận Trí không ngại. Diễn thuyết tất cả Pháp.

無我無我所。亦無有自性。

Vô Ngã vô Ngã sở. Diệc vô hữu tự tính.

Không ta không được ta. Cũng không có tự tính.

無生亦無滅。無來亦無去。

Vô sinh diệc vô diệt. Vô lai diệc vô khứ.

Không sinh cũng không mất. Không đến cũng không đi.

皆悉如虛空。而不壞諸業。

Giai tất như hư không. Nhi bất hoại chư Nghiệp.

Đều cùng như khoảng không. Mà không hỏng các Nghiệp.

如來爲眾生。方便分別說。

Như Lai vị chúng sinh. Phương tiện phân biệt thuyết.

Như Lai vì chúng sinh. Phương tiện nói phân biệt.

轉此法輪時。震動一切刹。

Chuyển thử Pháp luân thời. Chấn động nhất thiết Sát.

Khi chuyển vãng Pháp này. Tất cả Nước chấn động.

大海金剛山。無有恐怖者。

Đại hải Kim Cương sơn. Vô hữu khủng bố giả.  
Núi Kim Cương biển lớn. Không có hoảng sợ hãi.

如來一音說。各隨所應解。

Như Lai nhất âm thuyết. Các tùy sở ưng giải.

Như Lai nói một tiếng. Đều thuận theo hiểu ý.

滅諸煩惱垢。令住薩婆若。

Diệt chư Phiền não cấu. Linh trụ Tát Bà Nhã.

Mất các bản Phiền não. Giúp ở Tất cả Trí.

如來一音說。或聞施戒忍。

Như Lai nhất âm thuyết. Hoặc văn Thí Giới Nhẫn.

Như Lai nói một tiếng. Hoặc nghe Thí Giới Nhẫn.

精進禪智慧。慈悲及喜捨。

Tinh tiến Thiền Trí tuệ. Từ Bi cập Hỉ Xả.

Tinh tiến Thiền Trí tuệ. Từ Bi và Hỉ Xả.

四念四正勤。如意諸根力。

Tứ niệm tứ Chính cần. Như ý chư Căn lực.

Bốn Nhớ 4 Siêng đúng. Các lực Căn như ý.

覺道止觀念。神通諸法門。

Giác Đạo chỉ quan niệm. Thần thông chư Pháp môn.

Giác Đạo dừng xem nhớ. Các môn Pháp Thần thông.

如來一音說。八部人非人。

Như Lai nhất âm thuyết. Bát Bộ nhân phi nhân.

Như Lai nói một tiếng. Tám bộ, người, khác người.

梵釋四天王。隨類音聲解。

Phạm Thích tứ Thiên vương. Tùy loại âm thanh giải.

Phạm Thích 4 Vua Trời. Tùy loại hiểu âm thanh.

若多貪恚癡。憍慢慳嫉結。

Nhược đa tham khuể si. Kiêu mạn xan tật kết.

Nếu nhiều tham giận ngu. Kiêu mạn tham ghen kết.

八萬四千垢。各聞對治法。

Bát vạn tứ thiên cấu. Các văn đối trị Pháp.

Tám vạn 4 nghìn bản. Đều nghe Pháp điều trị.

未修淨業者。聞說十善道。

Vị tu tịnh Nghiệp giả. Văn thuyết thập thiện Đạo.

Chưa tu hành Nghiệp sạch. Nghe nói Đạo 10 thiện.

已修施戒者。聞說般涅槃。

Dĩ tu Thí Giới giả. Văn thuyết Bát Niết Bàn.

Đã tu hành Thí Giới. Nghe nói Niết Bàn Phật.

染著於生死。懈怠諸群生。

Nhiễm trước ư sinh tử. Giải đãi chư quần sinh.

Nhiễm nhờ với sinh chết. Các chúng sinh lười nhác.

聞說解脫門。除滅生死苦。

Văn thuyết Giải thoát môn. Trừ diệt sinh tử khổ.

Nghe nói môn Giải thoát. Trừ diệt khổ sinh chết.

少欲知足者。樂處於閑靜。

Thiểu dục tri túc giả. Nhạo xử ư nhàn tĩnh.

Người ít tham biết đủ. Thích ở nơi yên vắng

如是等眾生。聞說二乘音。

Như thị đẳng chúng sinh. Văn thuyết Nhị thừa âm.

Như thế cùng chúng sinh. Nghe nói tiếng Duyên Giác.

或修廣大心。具諸功德藏。

Hoặc tu quảng đại tâm. Cụ chư công Đức tạng.

Hoặc tu tâm rộng lớn. Đủ các tạng công Đức.

親近諸佛者。聞說大乘聲。

Thân cận chư Phật giả. Văn thuyết Đại thừa thanh.

Người thân thiết các Phật. Nghe nói tiếng Bạc Phật.

或有一世界。聞說一乘音。

Hoặc hữu nhất Thế giới. Văn thuyết Nhất thừa âm.

Hoặc có một Thế giới. Nghe nói tiếng Bạc nhất.

或二三四五。乃至無量乘。

Hoặc nhị tam tứ ngũ. Nãi chí vô lượng Thừa.

Hoặc hai ba bốn năm. Thậm chí vô lượng Bạc.

智慧行有異。解脫無差別。

Trí tuệ hạnh hữu dị. Giải thoát vô sai biệt.

Hạnh Trí tuệ có khác. Giải thoát không khác biệt.

猶如虛空性。無有若干相。

Do như hư không tính. Vô hữu nhược can tướng.

Giống như tính không không. Không có nhiều hình tướng.

如來微妙音。其性亦如是。

Như Lai vi diệu âm. Kỳ tính diệc như thị.

Tiếng Như Lai vi diệu. Tính đó cũng như thế.



隨所應化者。所聞各不同。

Tùy sở ứng hóa giả. Sở văn các bất đồng.

Thuận theo cần hóa ra. Nghe được đều khác nhau.

佛以過去行。得一微妙音。

Phật dĩ Quá khứ hành. Đắc nhất vi diệu âm.

Phật do Quá khứ làm. Được một âm vi diệu.

無心於彼此。而能應一切。

Vô tâm ư bỉ thử. Nhi năng ứng nhất thiết.

Ở đây kia không tâm. Mà hay theo tất cả.

佛口放妙光。八萬四千數。

Phật khẩu phóng diệu quang. Bát vạn tứ thiên số.

Miệng Phật phóng quang đẹp. Số 8 vạn 4 nghìn.

普照諸世界。除滅眾煩惱。

Phổ chiếu chư Thế giới. Trừ diệt chúng Phiền não.

Chiếu khắp các Thế giới. Trừ diệt các Phiền não.

具足智功德。三種順眾生。

Cụ túc Trí công Đức. Tam chủng thuận chúng sinh.

Công Đức Trí đầy đủ. Ba loại theo chúng sinh.

離世如虛空。常現於世間。

Ly thế như hư không. Thường hiện ư Thế gian.

Rời đời như khoảng không. Thường hiện ở Thế gian.

雖復隨世現。生老病死苦。

Tuy phục tùy thế hiện. Sinh lão bệnh tử khổ.

Tuy lại hiện theo đời. Khổ sinh già bệnh chết.

或復現住壽。其性如虛空。

Hoặc phục hiện trụ thọ. Kỳ tính như hư không.

Hoặc lại hiện sống thọ. Tính đó như khoảng không.

如來分別知。一切眾生類。

Như Lai phân biệt tri. Nhất thiết chúng sinh loại.

Như Lai phân biệt biết. Tất cả loại chúng sinh.

諸根及性欲。令住薩婆若。

Chư Căn cập tính dục. Linh trụ Tát Bà Nhã.

Các Căn và tính tham. Giúp ở Tất cả Trí.

諸佛尊導師。示入於大眾。

Chư Phật tôn Đạo sư. Thị nhập ư Đại chúng.

Các Phật Thầy dẫn kính. Tỏ rõ vào Đại chúng.

隨其所應化。善現威儀法。

Tùy kỳ sở ứng hóa. Thiện hiện uy nghi Pháp.

Theo họ cần hóa ra. Hay hiện Pháp uy nghi.

爲諸聲聞現。出家威儀法。

Vì chư Thanh Văn hiện. Xuất gia uy nghi Pháp.

Hiện vì các Thanh Văn. Pháp uy nghi Xuất gia.

常樂修寂滅。無餘涅槃證。

Thường nhạo tu Tịch diệt. Vô dư Niết Bàn chứng.

Thường thích tu Rỗng lặng. Chứng Niết Bàn Không thừa.

婆羅門眾中。示現羸老身。

Bà La Môn chúng trung. Thị hiện luy lão thân.

Trong chúng Bà La Môn. Tỏ rõ thân già yếu.

縈髮而苦行。語論無窮盡。

Oanh phát nhi khổ hạnh. Ngũ luận vô cùng tận.

Tóc vấn cùng hạnh khổ. Nói bàn không tận cùng.

服氣或斷食。五熱以灸身。

Phục khí hoặc đoạn thực. Ngũ nhiệt dĩ chích thân.

Tin phục hoặc ăn kiêng. Năm nóng dùng đốt thân.

如是現苦行。降伏諸異學。

Như thị hiện khổ hạnh. Hàng phục chư dị học.

Hiện hạnh khổ như thế. Hàng phục các học khác.

或持異道戒。善算多方術。

Hoặc trì dị Đạo Giới. Thiện toán đa phương thuật.

Hoặc giữ Giới Đạo khác. Hay tính nhiều phương pháp.

星曆地動相。種種眾生相。

Tinh lịch địa động tướng. Chủng chủng chúng sinh tướng.

Lịch Sao tướng động đất. Đủ loại tướng chúng sinh.

深入諸禪定。三昧及解脫。

Thâm nhập chư Thiền định. Tam muội cập Giải thoát.

Vào sâu các Thiền Định. Tam muội và Giải thoát.

種種現嬉戲。令得薩婆若。

Chủng chủng hiện hi hí. Linh đặc Tát Bà Nhã.

Vui đùa hiện đủ loại. Giúp được Tất cả Trí.

示現樂衣服。種種莊嚴身。

Thị hiện nhạo y phục. Chúng chúng trang nghiêm thân.

Tỏ rõ thích quần áo. Đủ loại trang nghiêm thân.

勇健善兵法。降伏刹利故。

Dũng kiện thiện binh Pháp. Hàng phục Sát Lợi cố.

Dũng mạnh binh Pháp thiện. Vì hàng phục Sát Lợi.

現知治正法。時節諸義利。

Hiện tri trị Chính pháp. Thời tiết chư nghĩa lợi.

Hiện biết sửa Pháp đúng. Thời tiết lợi các nghĩa.

軟語攝眾生。降伏大臣故。

Nhuyễn ngữ nhiếp chúng sinh. Hàng phục đại thần cố.

Nói dẻo hút chúng sinh. Vì hàng phục đại thần.

或詣四天王。八部鬼神所。

Hoặc nghệ tứ Thiên vương. Bát Bộ Quỷ Thần sở.

Hoặc tới 4 Vua Trời. Nơi Quỷ Thần 8 Bộ.

方便為說法。皆令大歡喜。

Phương tiện vị thuyết Pháp. Giai linh đại hoan hỷ.

Phương tiện vì nói Pháp. Đều giúp rất vui mừng.

或現為帝釋。安住善法堂。

Hoặc hiện vị Đế Thích. An trụ Thiện Pháp đường.

Hoặc hiện là Đế Thích. Yên ở nhà Thiện Pháp.

諸天眾圍遶。為彼演說法。

Chư Thiên chúng vì nhiều. Vì bử diễn thuyết Pháp.

Các chúng Trời vây quanh. Vì họ diễn thuyết Pháp.

夜摩或兜率。化樂化自在。

Dạ Ma hoặc Đâu Suất. Hóa Lạc, Hóa Tự Tại.

Dạ Ma hoặc Đâu Suất. Hóa Lạc, Hóa Tự Tại.

梵王至淨居。為彼演說法。

Phạm vương chí Tịnh Cư. Vì bử diễn thuyết Pháp.

Vua Phạm tới Tịnh Cư. Vì họ diễn thuyết Pháp.

如是現無數。種種威儀法。

Như thị hiện vô số. Chúng chúng uy nghi Pháp.

Hiện vô số như thế. Đủ loại Pháp uy nghi.

無量方便力。度脫諸群生。

Vô lượng Phương tiện lực. Độ thoát chư quần sinh.

Vô lượng lực Phương tiện. Độ thoát các chúng sinh.

譬如工幻師。能現種種事。

Thí như công huyễn sư. Năng hiện chúng chúng sự.

Ví như ảo thuật giỏi. Hay hiện đủ loại việc.

佛為化眾生。示現種種身。

Phật vì hóa chúng sinh. Thị hiện chúng chúng thân.

Phật vì hóa chúng sinh. Tỏ rõ đủ loại thân.

如月遊虛空。覩者謂增損。

Như Nguyệt du hư không. Đồ giả vị tăng tổn.

Như Trăng ở khoảng không. Nhìn thấy nói tăng giảm.

影現諸河池。映蔽熒火光。

Ảnh hiện chư hà trì. Ảnh tế huỳnh hỏa quang.

Ảnh hiện các sông đầm. Che lấp ánh đom đóm

如來淨智月。示現有增損。

Như Lai tịnh Trí nguyệt. Thị hiện hữu tăng tổn.

Trăng Trí sạch Như Lai. Tỏ rõ có tăng giảm.

處於直心水。映蔽二乘光。

Xử ư trực tâm thủy. Ảnh tế Nhị thừa quang.

Ở nơi nước tâm thẳng. Che phủ ánh Duyên Giác.

譬如深大海。珍寶不可盡。

Thí như thâm đại hải. Trân bảo bất khả tận.

Ví như biển lớn sâu. Châu báu không thể hết.

於中悉顯現。眾生形類像。

Ư trung tất hiển hiện. Chúng sinh hình loại tượng.

Đều hiện rõ trong đó. Tượng hình loại chúng sinh.

甚深因緣海。功德寶無盡。

Thậm thâm Nhân duyên hải. Công Đức bảo vô tận.

Biển Nhân duyên rất sâu. Công Đức báu không hết.

清淨法身中。無像而不現。

Thanh tịnh Pháp thân trung. Vô tượng nhi bất hiện.

Trong Thân Pháp Thanh tịnh. Mọi hình tượng đều

hiện.

譬如明淨日。照除世間闇。

Thí như minh tịnh Nhật. Chiếu trừ Thế gian ám.

Như mặt Trời sáng sạch. Chiếu trừ tối Thế gian.

如來淨智日。悉除三世闇。

Như Lai tịnh Trí Nhật. Tất trừ Tam thế ám.

Mặt Trời Trí Phật sạch. Đều trừ tối Ba Đồi.

如龍興慶雲。普雨於一切。

Như Long hưng khánh vân. Phổ vũ ư nhất thiết.

Như Rồng nổi mây vui. Tưới xuống khắp tất cả.

身心不降雨。除熱得清涼。

Thân tâm bất giáng vũ. Trừ nhiệt đắc thanh lương.

Thân tâm không giáng mưa. Trừ nóng được sạch mát.

如來亦如是。興起大悲雲。

Như Lai diệc như thị. Hưng khởi Đại Bi vân.

Như Lai cũng như thế. Nổi lên mây Đại Bi.

普雨甘露法。滅除三毒火。

Phổ vũ Cam lộ Pháp. Diệt trừ Tam độc hỏa.

Tưới khắp Pháp Cam lộ. Diệt trừ lửa Ba độc.

此法亦不從。如來身心出。

Thử Pháp diệc bất tòng. Như Lai thân tâm xuất.

Pháp này cũng không từ. Thân tâm Như Lai sinh.

如來淨法身。三界無倫匹。

Như Lai tịnh Pháp thân. Tam giới vô luân thất.

Thân Pháp sạch Như Lai. Ba Cõi không coi thường.

超出諸世間。非有亦非無。

Siêu xuất chư Thế gian. Phi hữu diệc phi vô.

Vượt khỏi các Thế gian. Có sai cũng không sai.

其實無所依。不去而遍至。

Kỳ thực vô sở y. Bất khứ nhi biến chí.

Kỳ thực không nơi dựa. Không đi mà đến khắp.

譬如夢所見。亦如空中畫。

Thí như mộng sở kiến. Diệc như không trung họa.

Ví như mộng nhìn thấy. Cũng như vẽ trong không.

非色非無色。非相非無相。

Phi Sắc phi vô Sắc. Phi tướng phi vô tướng.

Sắc sai không Sắc sai. Tướng sai không tướng sai.

非有亦非無。其性如虛空。

Phi hữu diệc phi vô. Kỳ tính như hư không.

Có sai cùng không sai. Tính đó như khoảng không.

如海摩尼寶。能出種種寶。

Như hải Ma ni bảo. Năng xuất chủng chủng bảo.

Như biển Như ý báu. Hay sinh đủ loại báu.

眾生諸光明。而光無所有。

Chúng sinh chư Quang minh. Nhi quang vô sở hữu.

Các Quang sáng chúng sinh. Mà ánh quang không có.

導師亦如是。雖有而非有。

Đạo sư diệc như thị. Tuy Hữu nhi phi Hữu.

Thầy dẫn cũng như thế. Tuy Có và Có sai.

不於一處中。積集功德寶。

Bất ư nhất xứ trung. Tích tập công Đức bảo.

Không ở trong một nơi. Tích góp công Đức báu.



大仙現虛空。如自性實際。

Đại Tiên hiện hư không. Như tự tính thực tế.

Tiên lớn hiện khoảng không. Như tự tính thực tế.

涅槃離欲滅。皆悉是一性。

Niết Bàn ly dục diệt. Giai tất thị nhất tính.

Niết Bàn rời hết dục. đều cùng là một tính.

眾生心微塵。海水滸可數。

Chúng sinh tâm vi trần. Hải thủy đế khả số.

Tâm chúng sinh bụi trần. Đếm hết giọt nước biển.

虛空亦可量。佛德說無盡。

Hư không diệc khả lượng. Phật Đức thuyết vô tận.

Khoảng không cũng lường hết. Đức Phật nói không hết.

聞此法歡喜。信心無疑者。

Văn thử Pháp hoan hỷ. Tín tâm vô nghi giả.

Nghe Pháp này vui mừng. Tâm tin không nghi hoặc.

速成無上道。與諸如來等。

Tốc thành Vô thượng Đạo. Dĩ chư Như Lai đẳng.

Nhanh thành Đạo Bình Đẳng. Cùng bằng các Như Lai.

大方廣佛華嚴經卷第六十

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ lục thập.

Kinh Hoa Nghiem

# Kinh Hoa Nghiem Dai Phuong Quang Phat quyen thứ 60.

=====  
=====  
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====  
=====  
=====